

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Đề tài khoa học cấp Bộ:
**Nghiên cứu quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ
cho các vùng kinh tế trọng điểm**

Đề tài nhánh:
NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG
(Báo cáo nhanh)

Chủ trì đề tài nhánh: KS. Nguyễn Văn Phú, NCVC

Hà nội, tháng 10 - 2005

Những người thực hiện chính:

1. KS, NVC. Nguyễn Văn Phú, Chủ trì đề tài nhánh
2. TS. Hoàng Xuân Long, Viện CL&CS KH&CN;
3. ThS. Hoàng Văn Tuyên, Viện CL&CS KH&CN;

Với sự tham gia của Ban Thông tin - Tư liệu - Thư viện và một số chuyên gia thuộc Viện Chiến lược và chính sách KH&CN.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Mở đầu	1
Phần I. Khái quát chung về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	3
1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	3
1.2. Nhu cầu đưa KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu xây dựng quy hoạch KH&CN cho vùng KTTĐ miền Trung	6
1.3. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Chính phủ về xây dựng quy hoạch KH&CN cho vùng KTTĐ miền Trung	6
Phần II. Đánh giá thực trạng KT-XH và thực trạng KH&CN phục vụ phát triển vùng KTTĐ miền Trung	9
2.1. Đánh giá thực trạng phát triển KT-XH vùng KTTĐ miền Trung	9
2.2. Đánh giá thực trạng KH&CN phục vụ phát triển vùng KTTĐ miền Trung	11
2.3. Nhu cầu và triển vọng đưa KH&CN phục vụ vùng KTTĐ miền Trung	16
Phần III. Quy hoạch phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung	18
3.1. Quan điểm chỉ đạo phát triển KH&CN phục vụ vùng KTTĐ miền Trung	18
3.2. Mục tiêu phát triển KH&CN phục vụ vùng KTTĐ miền Trung	19
3.3. Phương hướng phát triển KH&CN phục vụ vùng KTTĐ miền Trung	21
3.4. Quy hoạch các loại hình công nghệ ưu tiên phát triển đối với vùng KTTĐ miền Trung	22
3.5. Quy hoạch các tổ chức KH&CN phục vụ phát triển vùng KTTĐ miền Trung	25

3.6.	Quy hoạch lực lượng và nguồn nhân lực KH&CN cho vùng KTTĐ miền Trung	25
3.7.	Quy hoạch cơ sở vật chất của KH&CN phục vụ cho vùng KTTĐ miền Trung	26
3.8.	Xây dựng lộ trình tổng thể phát triển KH&CN phục vụ vùng KTTĐ miền Trung.	27
<i>Phần IV.</i>	Tổ chức thực hiện	28
<i>Phần V.</i>	Kết luận và khuyến nghị.	29
	Tài liệu tham khảo	30
	Phần Phụ lục	31

MỞ ĐẦU

Đến nay, ở nước ta, Lãnh đạo các cấp từ Trung ương đến địa phương luôn khẳng định vai trò quan trọng của KH&CN trong công cuộc phát triển KT-XH của toàn quốc cũng như của các vùng lãnh thổ trong nước và các tỉnh. Quan điểm này đã được thể hiện trong nhiều nghị quyết của Đảng các cấp và các văn bản chính sách của Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Nhờ vậy, trong 15 năm đổi mới vừa qua, KH&CN nước ta đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển KT-XH, đặc biệt trong những lĩnh vực: nông nghiệp, các dịch vụ viễn thông, ngân hàng, tài chính.

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Thành phố Đà Nẵng đã được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ xây dựng trở thành địa phương đi đầu về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) khu vực miền Trung và Tây Nguyên (Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004). Vai trò đi đầu này được thể hiện ở các chỉ tiêu sau đây:

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006 - 2010 đạt khoảng 1,2 lần, giai đoạn 2011 - 2020 đạt khoảng 1,25 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. Tăng tỷ lệ đóng góp của vùng trong GDP của cả nước từ 5% hiện nay lên khoảng 5,5% vào năm 2010 và 6,5% vào năm 2020. Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm từ 149 đô la Mỹ năm 2005 lên 375 đô la Mỹ năm 2010 và 2.530 đô la Mỹ năm 2020.

Để đạt được các chỉ tiêu về KT-XH như trên, đặc biệt là đạt giá trị xuất khẩu bình quân đầu người rất cao; các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung phải nhanh chóng đưa ra các giải pháp KH&CN hữu hiệu. Phương châm phát triển KH&CN của các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung là: *"Phát triển KH&CN, thu hút nhân tài, chất xám, coi trọng các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ mới. Bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái phải là một quan điểm bao trùm lên mọi hoạt động KT-XH. Kết hợp với các trung tâm khoa học quốc gia và các trường đại học nhằm thúc đẩy các hoạt động KH&CN trên địa bàn."*

"Quy hoạch phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung" là một đề tài nhánh trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2005: *"Nghiên cứu xây dựng Quy hoạch phát triển KH&CN cho các vùng KTTĐ"*.

Quy hoạch phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung được xây dựng bởi một nhóm chuyên gia thuộc Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, bước đầu hình thành báo cáo nhanh theo yêu cầu và chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ KH&CN, trên cơ sở những chỉ tiêu phát triển KT-XH đã được Thủ tướng Chính

phủ quyết định và dựa vào những số liệu cơ bản về tiềm lực và hiện trạng KH&CN của các tỉnh trong Vùng.

Nội dung bản quy hoạch gồm 5 phần:

Phần I. Khái quát chung về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;

Phần II. Đánh giá thực trạng KT-XH và thực trạng KH&CN vùng KTTĐ miền Trung;

Phần III. Quy hoạch phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung;

Phần IV. Tổ chức thực hiện;

Phần V. Kết luận và khuyến nghị.

Phần I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Căn cứ Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ, Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung bao gồm 5 tỉnh: Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

Diện tích: 2.788.000 ha (chiếm khoảng 8,8% diện tích cả nước); diện tích đất được phân bổ như sau:

Bảng 1. Phân bổ diện tích đất vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Đơn vị: 1000 ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất NN	Đất LN có rừng	Đ.chuyên dùng	Đất ở
Tổng	2788,0	407,3	1085,8	144,3	29,8
Th.Th-Huế	505,4	61,9	228,4	24,4	4,8
Đà Nẵng	125,6	11,7	51,4	38,6	3,1
Quảng Nam	1.040,7	113,4	443,9	27,8	7,5
Quảng Ngãi	513,8	103,4	159,4	21,8	7,5
Bình Định	602,5	116,9	202,7	31,7	6,9

Nguồn: Niên giám Thống kê 2004

Đất nông nghiệp chiếm 14,4% tổng diện tích đất tự nhiên, đất dùng vào lâm nghiệp chiếm 38,6%. Điểm đáng lưu ý là: quỹ đất chưa sử dụng còn rất lớn, 1.138.000 ha, chiếm tới gần 41%.

Bờ biển kéo dài suốt dọc phía Đông của vùng, ven biển có nhiều bãi triều, đầm phá, thuận lợi cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và khai thác tiềm năng biển.

Dân số trong vùng là 6,07 triệu người bằng 7,5% dân số cả nước, trong đó dân số thành thị là 28,22%; dân số nông thôn là 71,78%.

Lực lượng lao động ở nông thôn và chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao. Để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp trong tương lai, nguồn lao động này cần được đào tạo, đào tạo lại, bổ sung cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt cần thích nghi với cơ chế thị trường.

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp

Trồng trọt: Do đặc điểm địa hình, sản xuất nông nghiệp chưa có chuyển biến mạnh, chưa hình thành được những vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp. Nhìn chung, năng suất cây trồng còn thấp, cần phải có các phương thức giải quyết kết hợp các biện pháp kỹ thuật, sinh học, đầu tư đồng bộ để cải tạo, phục hồi độ phì nhiêu của đất.

Chăn nuôi: phát triển chậm do điều kiện tự nhiên và khí hậu không thuận lợi cho phát triển đàn gia súc. Trong vùng không có nhiều đồng cỏ lớn, thiếu nước. Chưa hình thành được trang trại chăn nuôi lớn, chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các hộ gia đình.

Lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của vùng KTTĐ miền Trung là 1077,9 ngàn ha, chiếm 8,94% diện tích đất lâm nghiệp có rừng toàn quốc (số liệu 2003).

Thủy hải sản: Tiềm năng về thủy, hải sản phong phú. Bờ biển kéo dài suốt dọc phía Đông của vùng, ven biển có nhiều bãi triều, đầm phá, thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước lợ. Tuy nhiên, việc khai thác phát triển ngành Thủy sản ở các tỉnh của vùng chưa tương xứng với tiềm năng. Trong những năm qua, các chính sách khuyến ngư đã tạo điều kiện cho ngư dân phát triển sản xuất. Tuy vậy, đến nay, nhìn chung phương tiện đánh bắt còn thô sơ, chậm đổi mới, năng suất lao động thấp, khả năng đánh bắt xa bờ còn hạn chế. Hệ thống các cảng còn chưa đáp ứng yêu cầu. Công nghiệp chế biến chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng hàng thương phẩm. Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm.

Tài nguyên và khoáng sản:

Cấu tạo địa chất của các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung rất phức tạp, mức độ thăm dò khảo sát còn thấp. Theo kết quả thăm dò, những khoáng sản có triển vọng cần được nghiên cứu để có thể khai thác:

* **Đá vôi:** Có quy mô lớn ở hầu hết các tỉnh của vùng để sản xuất xi măng. Trữ lượng lớn tập trung tại Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Bình Định, Quảng Ngãi.

* **Than bùn:** Trong vùng, có 4 điểm: tại Thừa Thiên Huế (2 điểm), Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Chủ yếu khai thác làm phân vi sinh.

* **Than đá:** tập trung tại Quảng Nam. Trữ lượng khoảng 15 triệu tấn, trong đó mỏ Nông Sơn có quy mô vừa, đang được khai thác.

* **Quặng Ilmênit:** chứa titan ở Bình Định với mỏ Đê Gi có trữ lượng 1,6 triệu tấn.

* **Bôcsít:** có ở Quảng Ngãi, trữ lượng khoảng 1,3 triệu tấn.

* **Quặng sắt:** có ở Thừa Thiên Huế, Tam Kỳ - Quảng Nam, Mộ Đức - Quảng Ngãi.

* **Vàng gốc và sa khoáng:** rải rác ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

* Ngoài ra còn một số loại khoáng sản khác như: *Thiếc* tại Quảng Nam, *Grafit, Felspat* tại Quảng Ngãi; cao Lanh, Bentonit tại Thừa Thiên Huế.

Đặc biệt quan trọng và có giá trị để khai thác và chế biến làm nguyên liệu cho nhà máy điện nguyên tử là quặng phóng xạ uran tại Nông Sơn (Quảng Nam).

* **Về nước khoáng** có ở hầu hết các tỉnh có khả năng khai thác công nghiệp làm nước giải khát hoặc chữa bệnh.

Tài nguyên nước

Nguồn nước ngầm: Do nguồn nước mưa cung cấp hàng năm ít (vùng KTTĐ miền Trung có lượng mưa trung bình hàng năm thấp nhất trong cả nước), cùng với địa hình dốc nên khả năng thấm và giữ nước mưa kém, dẫn đến tình trạng nước ngầm ở một số tỉnh của vùng quá ít. Thành phố Đà Nẵng có tổng lượng khai thác nước cung cấp cho thành phố là 43.480 m³/ngày, trong đó lượng nước ngầm chỉ đóng góp có 480 m³/ngày. Thị xã Hội An khai thác nước ngầm chỉ đạt 500 m³/ngày.

Nguồn nước mặt: Các hệ thống sông chính trong vùng là Sông Hương (Thừa Thiên – Huế), Hệ thống sông Vũ Gia – Thu Bồn (Quảng Nam-Đà Nẵng), sông Trà Khúc (Quảng Ngãi). Nguồn nước mặt của vùng không được dồi dào như những vùng khác, các sông dốc nên thường thiếu nước vào mùa khô. Rất cần xây dựng các hồ chứa để cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, hiện đã có hồ chứa nước Phú Minh (Quảng Nam), Thạch Nham (Quảng Ngãi), Vĩnh Sơn (Bình Định) có vai trò quan trọng đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Cơ sở hạ tầng : Những năm gần đây, với chủ trương của Nhà nước ưu tiên phát triển hạ tầng cơ sở KT-XH, với nỗ lực lớn của các tỉnh, đến nay có thể nói hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng đã phát triển tương đối thuận lợi. Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không đều được xây dựng và nâng cấp. Trong vùng có 3 sân bay lớn là: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn; có các cảng biển lớn như Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Chân Mây. Hệ thống thông tin liên lạc đạt 100% huyện có tổng đài điện tử, nước sạch đáp ứng được cho thị trấn, thành phố, thủy lợi đang dần được đầu tư nhằm cải thiện tình trạng thiếu nước, hạn hán và đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.

Khó khăn: Khó khăn lớn nhất hiện nay đối với các tỉnh trong Vùng KTTĐ miền Trung là điểm xuất phát về kinh tế thấp, tốc độ tăng trưởng GDP chậm, địa hình và khí hậu tương đối khắc nghiệt, thiên tai liên tiếp, dẫn đến đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao. Tiềm năng đất lớn, nhưng khả năng sử dụng rất hạn chế do đất xấu, tầng đất nông, độ dốc lớn và hầu hết phân bố ở các vùng kinh tế phát triển chậm. Đất nông nghiệp đã ít lại manh mún và phân tán, rất khó khăn cho quá trình cơ giới hoá, điện khí hoá nông nghiệp. Tài nguyên của các tỉnh còn nghèo. Tuy có nhiều loại khoáng sản,

nhưng trữ lượng thấp, nằm rải rác ở nhiều địa phương nên khó triển khai khai thác ở quy mô công nghiệp. Tài nguyên nước nhìn chung là thiếu, nhiều nơi thiếu rất trầm trọng vào mùa khô. Về lao động công nghiệp, đại bộ phận dân cư nông thôn ít am hiểu về công nghiệp và dịch vụ, tuyển dụng lao động cho các trung tâm, khu công nghiệp cũng bị hạn chế vì trình độ văn hóa. Kỹ năng nghề nghiệp của số lao động này lại không đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

1.2- Nhu cầu đưa KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu xây dựng quy hoạch KH&CN cho vùng KTTĐ miền Trung

So với 2 đầu Bắc và Nam của đất nước thì miền Trung có nhiều khó khăn hơn về điều kiện tự nhiên cũng như cơ sở vật chất kỹ thuật. Để phát triển KT-XH các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung đạt được các mục tiêu đã đề ra trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thì phải cần một thay đổi rất mạnh mẽ về công tác chỉ đạo của các cơ quan Trung ương và của Lãnh đạo địa phương trong việc xây dựng và triển khai định hướng quy hoạch phát triển KH&CN các tỉnh trong vùng.

Nhu cầu cấp bách hiện nay là KH&CN phải tham gia vào tất cả các quá trình từ xây dựng chiến lược, định hướng phát triển KT-XH đến triển khai đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế.

Như vậy, không thể suy nghĩ theo cách làm truyền thống trước đây là: Nhà nước cấp kinh phí bằng con đường hành chính, thành lập ra các Viện, các trung tâm nghiên cứu đặt tại các địa phương trong vùng. Vấn đề mấu chốt phải giải quyết ở đây là: lợi ích của doanh nghiệp và các tổ chức hoạt động KH&CN. Chừng nào mà doanh nghiệp chưa nhìn thấy lợi ích, chưa tính toán được lợi ích khi áp dụng công nghệ mới hoặc đổi mới sản xuất, thì chừng đó doanh nghiệp không chịu bỏ tiền ra để đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất.

1.3- Tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Chính phủ về xây dựng quy hoạch KH&CN vùng KTTĐ miền Trung

Hội nghị lần thứ 12 BCH TW khoá IX của Đảng đã nhấn mạnh: “ ... Sớm đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển ...” thông qua “... Phát huy sức mạnh toàn dân tộc ... phát huy những lợi thế của cả nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến ...”. Trong quá trình triển khai chiến lược phát triển kinh tế, việc lựa chọn mô hình phát triển là hết sức quan trọng.

Ngay từ những năm 1970, tại nhiều nước, các mô hình kinh tế đặc biệt như: khu kinh tế mở, khu mậu dịch tự do, đặc khu kinh tế... đã phát triển thành công và có nhiều đóng góp cho cải cách kinh tế quốc gia. Với Việt Nam, mô hình các vùng kinh tế trọng điểm cũng được Đảng và Nhà nước coi là một giải pháp có tầm quan trọng chiến lược hàng đầu.

Từ năm 1997, Chính phủ đã có quyết định thành lập các vùng kinh tế trọng điểm ở cả 3 miền. Trong quá trình thực hiện, các vùng KTTĐ đã chứng tỏ được vai trò đầu tàu về phát triển KT-XH và có nhu cầu mở rộng cả về không gian và quy mô xây dựng. Sau nhiều lần bổ sung, điều chỉnh; đến nay 3 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước đã bao gồm 21 tỉnh thành, nắm giữ vai trò chủ chốt trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chức năng và vai trò to lớn của các vùng KTTĐ được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII và lần thứ IX của Đảng nhằm tới mục tiêu chung là xây dựng ba vùng KTTĐ trở thành những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và cao hơn các vùng khác trong cả nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo động lực cho quá trình phát triển của cả nước, liên kết chặt chẽ giữa các vùng KTTĐ với các vùng khác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của cả nước trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH. Riêng vùng KTTĐ miền Trung, do đặc điểm tự nhiên, KT-XH còn nhiều khó khăn hơn các vùng khác trong cả nước, cho nên đã được Chính phủ đặc biệt quan tâm chỉ đạo sát sao và tạo mọi điều kiện thuận lợi ban đầu.

Trong Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã xác định các mục tiêu và nhiệm vụ chủ chốt của Vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn sắp tới như sau:

1. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006 - 2010 đạt khoảng 1,2 lần, giai đoạn 2011 - 2020 đạt khoảng 1,25 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. Tăng tỷ lệ đóng góp của vùng trong GDP của cả nước từ 5% hiện nay lên khoảng 5,5% vào năm 2010 và 6,5% vào năm 2020.

2. Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm từ 149 đô la Mỹ năm 2005 lên 375 đô la Mỹ năm 2010 và 2.530 đô la Mỹ năm 2020.

3. Tăng mức đóng góp của vùng trong thu ngân sách của cả nước từ 4,6% năm 2005 lên 6% năm 2010 và 7% năm 2020.

4. Đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20%/năm trong tiến trình hiện đại hoá, nâng cao dần tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2010 đạt khoảng 50%.

5. Phân đầu đến năm 2010 đạt tỷ lệ đô thị hoá của vùng KTTĐ miền Trung là 40%. Giảm và giữ không tăng tỷ lệ lao động không có việc làm xuống 5% và tiếp tục kiểm soát dưới mức an toàn cho phép là 4% đến năm 2020, phân đầu mỗi năm giải quyết hơn 60 - 70 nghìn chỗ làm việc mới.

6. Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 15,5% năm 2005 xuống dưới 8,8% năm 2010 và khoảng 2% năm 2020.

7. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội và môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

Nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu thúc đẩy phát triển các ngành và lĩnh vực then chốt:

1. Nhiệm vụ mới có tính đột phá.

- Đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các Khu kinh tế mở Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), khu kinh tế Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi) và khu khuyến khích phát triển kinh tế - thương mại Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế), quy hoạch xây dựng khu kinh tế Nhơn Hội (tỉnh Bình Định) để sau năm 2010 các khu kinh tế này từng bước trở thành những hạt nhân, trung tâm phát triển của vùng.

- Đẩy mạnh vai trò trung tâm thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế của thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn để đảm nhận chức năng thương mại, dịch vụ và giao dịch, trung tâm du lịch của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Hình thành các trung tâm du lịch là: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và vùng phụ cận miền Trung và Tây Nguyên.

- Hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng để gắn kết khu vực này với các vùng lân cận, ...

- Hình thành trung tâm đào tạo đa ngành chất lượng cao ở Huế.

- Hình thành những tổ chức kết nối giữa các trường đào tạo, các trung tâm nghiên cứu với các hoạt động kinh tế trên địa bàn, đặc biệt là trong nghiên cứu chuyển giao công nghệ.

Phần II.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

2.1. Đánh giá thực trạng KT-XH vùng KTTĐ miền Trung

Vị trí địa lý nằm ở dưới chân dãy Trường Sơn lại tiếp giáp với biển, tạo ra độ dốc nghiêng lớn, với mặt cắt ngang hẹp nhất cả nước, các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung có điều kiện tự nhiên rất khắc nghiệt, khí hậu nóng bức, hạn hán nhiều, khi mưa lại dễ bị ngập úng, lũ quét. Miền Trung vừa là nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt lại vừa chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh, mà đến nay, sau mấy chục năm xây dựng, vẫn chưa khắc phục hết hậu quả. Miền Trung cũng là nơi chịu nhiều thiệt thòi so với hai đầu đất nước trong việc kêu gọi đầu tư phát triển, cho nên đến nay vẫn được coi là vùng phát triển chậm nhất cả nước.

Đánh giá chung về phát triển KT-XH của các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung là: Riêng Thành phố Đà Nẵng được xếp vào nhóm tỉnh phát triển; Thừa Thiên - Huế được xếp vào nhóm các tỉnh phát triển trung bình; còn lại 3 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định được xếp vào nhóm các tỉnh kém phát triển của cả nước¹.

Nhận xét chung:

Trong những năm gần đây, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đã tiến bộ đáng kể. Riêng công nghiệp, các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt 15,9% giai đoạn 1995-2004; cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Hầu hết các địa phương đã tận dụng được thế mạnh về nguồn nguyên liệu tại chỗ, đặc biệt là nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản và các loại khoáng sản, nguồn lao động tại chỗ nên đã tạo được một số ngành công nghiệp mũi nhọn như chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày và vật liệu xây dựng.

Các tỉnh trong vùng đã thu hút được một lực lượng lao động khá lớn phục vụ phát triển các ngành công nghiệp. Số lao động trong các ngành công nghiệp chiếm hơn 14% tổng số lao động có việc làm trong vùng. Ngoài ra, còn một lực lượng lớn lao động trong ngành nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nguyên liệu như mía, thuốc lá, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và bảo vệ rừng...

Các địa phương đã năng động, đưa ra những chính sách đúng, phù hợp trong việc tìm kiếm thị trường, thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước để phát triển sản xuất, trên cơ sở các tiềm năng sẵn có và thế mạnh của mình.

¹ Số liệu của Ngân hàng phát triển châu Á và Viện Chiến lược phát triển: Miền Trung Việt Nam: Định hướng giảm nghèo trong quá trình phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Tuy vậy, bên cạnh những mặt mạnh nêu trên, còn một số tồn tại yếu kém:

Các ngành công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của vùng, các nguồn lực từ nông, lâm, thủy sản đã được tập trung khai thác, nhưng hiệu quả còn chưa cao. Sản xuất còn manh mún, nhiều nguyên liệu đánh bắt và nuôi trồng đã không được chế biến tại chỗ mà phải chuyển đi các vùng khác. Nguồn lực con người chưa được khai thác triệt để.

Hiệu quả của các dự án đầu tư chưa cao, chưa tương xứng với số vốn bỏ ra. Vốn đầu tư cho khu vực của vùng tuy có tăng về giá trị tuyệt đối, nhưng giảm về tỷ trọng so với tổng đầu tư của vùng.

Công nghiệp khai thác, sản xuất và phân phối điện, nước quá nhỏ bé so với cơ cấu chung. Trong ngành chế biến, chủ yếu là phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Các ngành công nghiệp cơ bản còn nhỏ bé, ngay cả tại các trung tâm công nghiệp của vùng như thành phố Đà Nẵng.

Thu hút đầu tư nước ngoài còn yếu. Tỷ trọng GDP công nghiệp của vùng chủ yếu là kinh tế trong nước, chiếm đến trên 80%.

Thiếu sự liên kết giữa các tỉnh trong vùng ở một số ngành công nghiệp có cùng chung tiềm năng, như sản xuất mía đường, nước khoáng, chế biến thủy hải sản, vật liệu xây dựng...

Mối liên hệ liên vùng với khu vực Tây Nguyên chưa được khai thác tốt với tư cách Tây Nguyên vừa là nơi cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, vừa là nơi tiêu thụ hàng công nghiệp cho vùng.

Các sản phẩm của vùng KTTĐ miền Trung tập trung trong 3 nhóm chủ yếu là:

(1) Các sản phẩm công nghiệp có sức cạnh tranh

Các sản phẩm từ công nghiệp chế biến thủy hải sản: sản phẩm đông lạnh (17%), công nghiệp hàng tiêu dùng: quần áo may sẵn (13%), quần áo dệt kim (11%); các sản phẩm có nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản như đường mật (20%), bia (18%)...

Bảng 2. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành chế biến nông lâm thủy sản trong vùng KTTĐ miền Trung:

Nhóm sản phẩm	Sản lượng đạt được	% so với cả nước	Xếp thứ
1. Gạo		7,0%	3
2. Đường mật	22.3216 tấn/năm 2000	21,5%	2
3. Bia	131,36 triệu lít/2000	14,7%	3
4. Thuốc lá	305,2 triệu bao/2000	9%	3/4 vùng
5. Thủy sản đông lạnh	28.704 tấn/2000	26%	3/4 vùng
6. Giấy bìa các loại	23.357,2 tấn/2000	5,8%	5/6
7. Sản phẩm gỗ	895.000 m ³ /năm 1998	27,6%	2/6

Nguồn: Quy hoạch chế biến Nông lâm thủy sản theo 6 vùng-Viện CLCSCN

Ngành chế biến thủy, hải sản chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu, nằm trong nhóm ngành có khả năng cạnh tranh cao, tuy nhiên hầu hết các DN chỉ tập trung vào phát triển về số lượng sản phẩm với các mặt hàng không đòi hỏi tính kỹ thuật cao. Rất ít doanh nghiệp đi sâu nghiên cứu các mặt hàng mới, có giá trị gia tăng cao. Do vậy hầu hết là những sản phẩm có giá trị xuất khẩu thấp, thực chất chỉ làm nguyên liệu sạch cho các nhà máy chế biến thực phẩm của nước ngoài.

(2) Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu làm nền tảng

Các sản phẩm nền tảng của vùng gồm: sản phẩm từ công nghiệp lọc hoá dầu, hoá chất, sản phẩm từ công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp cơ khí, điện tử, sửa chữa đóng tàu biển, sản xuất container... công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: sản xuất xi măng, luyện cán thép, sản xuất và phân phối điện nước, gas...

Hiện nay các sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp cơ bản của vùng KTTĐ miền Trung đang chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với toàn quốc như thép cán 6%; Quạt điện dân dụng 1%; xà phòng giặt 3%. Riêng xi măng có vị trí cao hơn, chiếm gần 16%.

(3) Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiềm năng

Đối với các ngành mũi nhọn của cả nước như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, công nghệ đầy đại dương..., vùng KTTĐ miền Trung đã căn cứ vào lợi thế so sánh của vùng, phát triển theo hướng tiếp nhận chuyển giao các công nghệ tiên tiến. Với các sản phẩm chủ yếu về phần mềm tin học, sản phẩm điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông, vật liệu nhựa, thủy tinh... hiện tại chiếm tỷ trọng nhỏ bé, hầu như không đáng kể và khả năng cạnh tranh rất thấp.

2.2- Đánh giá thực trạng KH&CN vùng KTTĐ miền Trung

Trong những năm qua, với phương châm gắn khoa học với thực tiễn sản xuất và đời sống, hoạt động KH&CN của các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển KT-XH của địa phương.

Đã có một bước đáng kể trong việc đầu tư, xây dựng tiềm lực KH&CN và đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào phục vụ sản xuất và đời sống. Số liệu cụ thể của các tỉnh như sau:

Bảng 3.

Nhân lực KH&CN các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung

	Tổng số (2003)	Đại học (2003)	Trên ĐH (2003)
Đà Nẵng	25.000	24.283	717
Quảng Nam	627	579	18
Quảng Ngãi	300	200	12
Bình Định	144	79	8
Thừa Thiên Huế	22.000		
Tổng	48.071		

Bảng 4. Kinh phí hoạt động KH&CN các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung

	Tổng kinh phí (tr.đ)		Trung ương (tr.đ)		Đ/phg	Nguồn khác (tr.đ)	
Năm	2002	2003	2002	2003		2002	2003
Đà Nẵng	23.631,0	12.232,0				1.225	597
Quảng Nam	5.540	5.694	520	270			
Quảng Ngãi	7.226	7.706	7.226	7.706		780	900
Bình Định	9.700	10.400	500	120		0	160
Thừa Thiên Huế	Tổng 38,879 tỉ/ 5 năm (2001-2005). Nghiên cứu triển khai 17,370 tỉ/ 5 năm, chiếm 0,84% ngân sách của tỉnh.						

(1) Thành phố Đà Nẵng

Trên địa bàn Đà Nẵng có khoảng 25.000 người có trình độ đại học và trên đại học (chiếm 2,9% tổng số cán bộ đại học và trên đại học của cả nước, bình quân 34 người/1000 dân), trong đó có 723 người (3,1%) có trình độ trên đại học. Trong số cán bộ có trình độ từ đại học trở lên: 37,1% - thuộc Thành phố quản lý, 62,9% - Trung ương quản lý; số ở độ tuổi dưới 30 chiếm 26%, từ 31 - 40 tuổi: 34%, 41 - 55 tuổi: 30%, từ 56 - 60 tuổi: 3% và trên 60 tuổi: 7%.

Hiện có 49 tổ chức KH&CN của Trung ương và địa phương. Trong đó, riêng Đại học Đà Nẵng có 10 Trung tâm; 30 tổ chức thuộc thành phố hoạt động trong các lĩnh vực đào tạo, dịch vụ công nghệ thông tin và hoạt động sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước. Cơ sở vật chất kỹ thuật của một số đơn vị khoa học và công nghệ từng bước được đầu tư hiện đại hoá, như Trung tâm công nghệ phần mềm, Trạm quan trắc môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Đại học Đà Nẵng đã xây dựng được một số phòng thí nghiệm có trình độ hiện

dại ngang tầm khu vực và thế giới, như phòng thí nghiệm Động cơ - ô tô, phòng thí nghiệm Điện - Điện tử, phòng thí nghiệm Cơ điện tử.

Từ năm 1997 đến nay, riêng ở cấp thành phố đã có 140 đề tài được triển khai. Trong đó, có 97 đề tài đã được nghiệm thu. Ngoài ra, hàng năm, các ngành, cơ sở còn tiến hành hàng trăm đề tài nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, cơ sở. Có 92% đề tài đã được ứng dụng vào thực tế. Đề tài do doanh nghiệp thực hiện - 100% mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc cải tiến quy trình công nghệ, thiết bị, tạo sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường; Khoa học xã hội và nhân văn - 96%; điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường - 87,5%; các lĩnh vực khác (Công nghệ thông tin, Nông lâm ngư nghiệp, Y dược) - khoảng 70%. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ đã có nhiều đóng góp thiết thực, góp phần đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển của thành phố.

Các đề tài khoa học đã góp phần đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Ở một số doanh nghiệp, ngay trong năm đầu tiên áp dụng kết quả nghiên cứu, doanh thu và lợi nhuận đã tăng lên đáng kể. Trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, các đề tài góp phần nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản; cung cấp các mô hình, giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Các đề tài trong lĩnh vực y tế đã góp phần thiết thực vào việc chăm sóc sức khỏe của nhân dân thành phố, đồng thời phát triển mạnh công tác phòng bệnh tại cộng đồng.

Việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm thực sự được chú trọng. Thiết bị công nghệ được đầu tư khá lớn. Hệ số đổi mới thiết bị tăng đột biến, từ khoảng 3% giai đoạn 1987 - 1996, tăng lên trên 16%/năm giai đoạn 1997 - 2002. Tỷ trọng thiết bị hiện đại tăng từ 4% năm 1997, lên 38,7% năm 1997 - 1999 và 61,83% năm 2000 - 2002. Đa số thiết bị được đầu tư nhằm làm tăng năng lực công nghệ ở một số công đoạn quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm.

Trong giai đoạn 2000 - 2002, ngành có hệ số đổi mới thiết bị cao nhất là ngành giấy - 34,37%, ngành có tỉ trọng thiết bị hiện đại cao nhất là ngành chế biến thủy sản - 93,17% và ngành in - 92,28%. Ngành cơ khí có hệ số đổi mới thiết bị là 25,45% và tỉ trọng thiết bị hiện đại cũng khá cao - đạt 70,57%.

Những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu

- Hoạt động nghiên cứu triển khai chưa có định hướng rõ nét. Chất lượng công tác nghiên cứu chưa đáp ứng yêu cầu. Số lượng đề tài tuy nhiều, nhưng qui mô nhỏ, thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở. Hầu như không có đề tài mang tính tổng hợp, liên ngành.

- Trình độ công nghệ của đa số doanh nghiệp ở mức thấp; mức độ lạc hậu về công nghệ so với Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh từ 1 - 2 thế hệ.

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ở Đà Nẵng tuy đông về số lượng, nhưng lực lượng chuyên gia đầu đàn trong tất cả các lĩnh vực quản lý, kỹ thuật chuyên ngành, đặc biệt là công nghệ cao, rất mỏng. Thiếu cán bộ có khả năng tổ chức thực hiện những chương trình, dự án nghiên cứu lớn.

- Thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn đang ở mức sơ khai. Mạng lưới cơ quan nghiên cứu triển khai rất mỏng và với cơ sở vật chất kỹ thuật thiếu thốn, lạc hậu. Nguồn lực thông tin khoa học và công nghệ, nhất là các cơ sở dữ liệu rất nghèo nàn.

(2). Tỉnh Quảng Nam

Tỉnh Quảng Nam có khoảng trên 600 cán bộ có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên, với kinh phí ch cho hoạt động khoa học hàng năm khoảng 6-7 tỉ đồng, thật sự còn rất nhỏ so với yêu cầu.

Hiện nay, Quảng Nam vẫn là một tỉnh mà nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, vì vậy Tỉnh đã quan tâm nhiều đến đầu tư nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ cho phát triển nông nghiệp nông thôn; tổ chức chuyển giao các tiến bộ KHKT như các giống lúa lai, ngô lai, xoài ghép, gà, vịt, bò lai Sind ... đến hộ gia đình, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Diện tích lúa lai đã chiếm được hơn 20% diện tích gieo trồng, góp phần làm tăng năng suất lúa từ 31,7 tạ/ha lên 37 tạ/ha và ổn định an ninh lương thực của tỉnh. Hình thành được các vùng trồng cây công nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đường, dứa, tinh bột sắn, điều... Trong lĩnh vực thủy sản đã tổ chức nghiên cứu các đối tượng nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao nhằm đa dạng hoá đối tượng nuôi để giảm được thiệt hại khi có dịch bệnh. áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như máy PCR để phát hiện bệnh sớm đối với một số đối tượng nuôi, áp dụng kỹ thuật trong việc sản xuất đàn tôm giống sạch bệnh và các mô hình nuôi tôm sú ít thay nước, nuôi thâm canh, bán thâm canh.. Tiếp tục ứng dụng máy định vị, máy dò cá trong công tác đánh bắt. Những thành công của KHKT đã làm cho số lượng tôm sú giống trong năm 2002 là 1,5 tỷ con và năng suất tôm nuôi bình quân đạt 1,25 tạ /ha.

(3) Tỉnh Quảng Ngãi

Tương tự như Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi có số lượng cán bộ tốt nghiệp đại học trở lên trên 300 người, với kinh phí cấp cho hoạt động KH&CN hàng năm khoảng trên dưới 7 tỉ đồng, so với các tỉnh khác trong khu vực thì đây là những con số rất khiêm tốn. Với tiềm lực và nguồn kinh phí hạn hẹp, trong những năm qua, Tỉnh đã có nhiều biện pháp khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động KH&CN hướng vào phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống, bước đầu đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Hoạt động nghiên cứu KHCN đã đạt được những kết quả tốt, đáp ứng được các mục tiêu chủ yếu góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Kết quả của các đề tài khoa học xã hội và quản lý đã cung cấp nhiều luận cứ, số liệu và giải pháp có giá trị khoa học và thực tiễn giúp cho các cấp lãnh đạo quản lý trong quá trình chỉ đạo, điều hành ra quyết định. Tiêu biểu là các đề tài: "Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng học tập môn tiếng Việt của học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc các dân tộc ít người tỉnh Quảng Ngãi"; "Nghiên cứu, bảo tồn và phát triển vốn âm nhạc dân gian người H're trong Tỉnh"; "Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý ngân sách xã, phường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"... Các đề tài thực nghiệm và áp dụng các thành tựu KHCN vào sản xuất cũng đã đạt được một số kết quả tốt, như áp dụng kỹ thuật nuôi cá Tra đạt năng suất 100 tấn/ha, chất lượng thịt cá bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu. Ứng dụng chế phẩm men vi sinh trong sản xuất giống tôm sú sạch bệnh đã hạn chế được dịch bệnh trong nuôi tôm. Ứng dụng công nghệ vi sinh vật hữu hiệu (dùng chế phẩm EM) trong nuôi tôm trên cát đã đưa năng suất tôm đạt 04 tấn/ha/vụ và làm cho môi trường nuôi tôm ổn định bền vững. Dự án hỗ trợ thử nghiệm công nghệ ép, sấy khô bã mì tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Tịnh Phong (công suất 100 tấn sản phẩm/ngày) đã góp phần xử lý ô nhiễm môi trường, tận dụng phế phẩm của sản xuất chính làm thức ăn gia súc.

(4) Tỉnh Bình Định

Tỉnh Bình Định có số lượng cán bộ tốt nghiệp đại học trên 100 người, với kinh phí hoạt động KH&CN hàng năm trên 10 tỉ đồng, cũng được coi là tỉnh còn rất nhiều khó khăn về tiềm lực KH&CN, đặc biệt là tiềm lực về con người.

Bình định vẫn là tỉnh nông nghiệp, cho nên, hoạt động KH&CVN vẫn được tập trung phục vụ sản xuất nông nghiệp là chính. Trong các năm qua, sự thành công của các đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần quan trọng trong chuyển giao KHKT cho nông dân, làm cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân rõ rệt.

Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển biến rõ rệt. Tính từ 1999 -2002, diện tích cây lâu năm từ 28.800 ha năm 1999, tăng 31.718 ha trong năm 2002; Cây lương thực từ 128.000 ha giảm còn 124.322 ha năm 2002. Năng suất và chất lượng cây trồng không ngừng được cải thiện; năng suất lúa năm 1996 bình quân đạt 34 tạ/ha, đến năm 2002 đạt 43,9 tạ /ha.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng khá nhanh: Trồng trọt năm 2005 đạt 997 tỷ đồng, năm 2001 đạt 1423 tỷ; chăn nuôi năm 1995 đạt 327 tỷ, đến năm 2001 đạt 698 tỷ. Với sự tác động của đổi mới thiết bị, công nghệ trong các doanh nghiệp, giá trị sản xuất ngành Công nghiệp có bước nhảy vọt từ 521 tỷ năm 1995, năm 2001 đạt 1.800 tỷ, năm 2002 đạt 1984,8 tỷ đồng.

(5) Tỉnh Thừa Thiên – Huế

Tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng số cán bộ tốt nghiệp đại học trở lên cao hơn nhiều so với các tỉnh khác trong Vùng KTTĐ miền Trung: 22.000 người. Tổng kinh phí chi cho hoạt động KH&CN 5 năm, giai đoạn 2001 – 2005 đạt 38,879 tỉ đồng, trong đó, dành cho nghiên cứu triển khai 17,370 tỉ đồng; chiếm khoảng 0,84% ngân sách của tỉnh.

Thừa Thiên – Huế và Đà Nẵng có lợi thế hơn các tỉnh khác vì có 2 trung tâm đại học lớn của Quốc gia đóng trên địa bàn tỉnh: Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng. Các Trung tâm đại học này đã đóng góp nhiều cho hoạt động KH&CN trên địa bàn. Chỉ tính riêng Đại học Huế, tổng kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học và thông tin khoa học giai đoạn 1996-2002 đã đạt 18,4 tỉ đồng. Các hoạt động KH&CN của Đại học Huế trong giai đoạn 1996-2000 và những năm đầu của kế hoạch giai đoạn 2001-2005 đã đạt được những thành tích to lớn. Các số liệu sau đây phản ánh một phần thực trạng hoạt động KH&CN ở Đại học Huế:

- Có 106 đề tài độc lập, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước (kể cả các nhiệm vụ cơ bản);
- 511 đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ (kể cả các đề tài trọng điểm);
- 61 đề tài cấp tỉnh;
- 1917 đề tài cấp cơ sở;
- 604 nghiên cứu khoa học sinh viên.

Hầu hết các đề tài sản xuất thử nghiệm được triển khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên – Huế và trong khu vực miền Trung.

2.3- Nhu cầu và triển vọng đưa KH&CN phục vụ vùng KTTĐ miền Trung

Tư tưởng chỉ đạo của Chính phủ về phát triển KT-XH vùng KTTĐ miền Trung đã được thể hiện trong Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 là tập trung xây dựng các khu kinh tế làm đầu tàu kéo theo sự phát triển của cả vùng. Việc xây dựng các khu kinh tế trọng điểm trong vùng cũng đồng thời đặt ra nhiệm vụ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KH&CN để KH&CN nhanh chóng trở thành lực lượng lao động trực tiếp phục vụ sự nghiệp phát triển của vùng. Như vậy, việc tạo ra môi trường thuận lợi phát triển KH&CN của vùng chính là xuất phát từ nhu cầu đưa nhanh KH&CN phục vụ các mục tiêu KT-XH đã đề ra, chứ không phải là KH&CN được ăn theo.

Nếu phân loại lực lượng KH&CN như phần I theo 2 nhóm: Trực tiếp phục vụ sản xuất và không trực tiếp phục vụ sản xuất, thì thấy rằng: trong vùng KTTĐ miền Trung có sự phân biệt rất rõ ràng:

- Lực lượng KH&CN thuộc nhóm các trường đại học, viện nghiên cứu, các trung tâm, trạm trại là không thiếu; số này tập trung nhiều nhất ở hai trung tâm lớn của Quốc gia là Đại học Huế và Đà Nẵng. Năng lực nghiên cứu và đào

tạo của 2 trung tâm này cũng đủ lớn để đảm trách các nhiệm vụ định hướng chiến lược, vạch ra quy hoạch tổng thể và kế hoạch thực thi.

- Lực lượng KH&CN thuộc nhóm hoạt động tại doanh nghiệp, trực tiếp sản xuất trong các thành phần kinh tế, kể cả cán bộ kỹ thuật và lao động có tay nghề, có chuyên môn cao đều thiếu trầm trọng.

Với chủ trương của Chính phủ, cùng với việc xây dựng các khu kinh tế tập trung sẽ hình thành các trường đào tạo nghề, trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho khu kinh tế, đồng thời cũng tăng thêm năng lực đào tạo lực lượng kỹ thuật cho vùng. Đã có 1 số trường được triển khai như Trường đào tạo nghề Khu Kinh tế Dung Quất. Trong tương lai, các khu kinh tế tập trung như Chân Mây, Chu Lai, Nhơn Hội đều có nhu cầu đào tạo các loại công nhân kỹ thuật có tay nghề, có chuyên môn phục vụ các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Nếu địa phương tận dụng cơ hội để khuyến khích các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp, các làng nghề trong vùng, hình thành thêm các cơ sở đào tạo nghề, triệt để quán triệt xã hội hoá hoạt động KH&CN, chúng ta hoàn toàn có thể hy vọng trong một tương lai gần sẽ có đội ngũ kỹ thuật, bổ sung cho lực lượng KH&CN khu vực trực tiếp sản xuất của vùng, phần nào sẽ lấp đầy và giải quyết được sự thiếu hụt hiện nay.

Phần III

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

3.1. Quan điểm chỉ đạo phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung

Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010 (Ban hành kèm theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003) đã nhấn mạnh các quan điểm chỉ đạo sau đây: (a) Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; (b) Phát triển KT-XH dựa vào khoa học và công nghệ, phát triển khoa học và công nghệ định hướng vào các mục tiêu KT-XH, củng cố quốc phòng và an ninh; (c) Bảo đảm sự gắn kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo; giữa khoa học và công nghệ; giữa khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật; (d) Đẩy mạnh tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ thế giới, đồng thời phát huy năng lực khoa học và công nghệ nội sinh, nâng cao hiệu quả sử dụng tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước; (đ) Tập trung đầu tư của Nhà nước vào các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ.

Quán triệt những quan điểm chỉ đạo của Chiến lược Quốc gia, đối với vùng KTTĐ miền Trung, căn cứ vào điều kiện thực tiễn, cần quán triệt một số quan điểm dưới đây :

(1) Phát triển KH&CN là để phục vụ các mục tiêu KT-XH của vùng, cho nên việc định ra quy hoạch phát triển KH&CN cũng phải bắt đầu từ các mục tiêu chiến lược về KT-XH. Phát triển KH&CN không phải là mục tiêu tự thân KH&CN, cũng không phải là được ưu đãi để ăn theo; mà xuất phát chính từ nhu cầu phát triển KT-XH.

(2) Làm sao cho KH&CN thực sự là lực lượng sản xuất, trực tiếp tham gia vào quá trình từ nghiên cứu, hoạch định chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể đến kế hoạch thực thi và triển khai sản xuất. Phải xây dựng được lực lượng KH&CN trực tiếp tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tư vấn cho sản xuất của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế. Hướng ưu tiên vào việc đào tạo nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp sản xuất.

(3) Phải nâng cao năng lực nội sinh của các địa phương trong vùng, khả năng tiếp thu kiến thức khoa học, để nhanh chóng tiếp nhận và làm chủ công nghệ đã được du nhập vào khu vực.

(4) Nhà nước chỉ tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi, không nhất thiết phải bao cấp cho các hoạt động KH&CN (trong nhiều trường hợp, Nhà nước không nên bao cấp), đặc biệt là các hoạt động công nghệ của doanh nghiệp.

Phải hỗ trợ, tạo điều kiện, để doanh nghiệp tự tính toán được lợi ích của mình, khi áp dụng thành tựu khoa học, đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất.

Riêng khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu vùng xa, trong khoảng 5-10 năm tới, vẫn còn cần bao cấp cho các chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ sản xuất, có sự tham gia của người dân và theo hướng giảm dần nguồn kinh phí bao cấp từ ngân sách, để tiến tới các hoạt động KH&CN bình đẳng trong một thị trường công nghệ lành mạnh.

(5) Trong quy hoạch cần đưa ra các hướng ưu tiên về KH&CN và những nhiệm vụ khả thi, không nhất thiết phải điểm tên tất cả các ngành, các lĩnh vực KH&CN trong vùng, như cách làm truyền thống của các bản quy hoạch trước đây.

Các hướng ưu tiên được nêu ra theo thứ tự mức độ quan trọng của các chỉ tiêu phát triển KT-XH vùng KTTĐ miền Trung và mức độ khả thi của dự án.

(6) Phát huy vai trò và tận dụng tối đa năng lực KH&CN của các tổ chức KH&CN sẵn có trên địa bàn, đặc biệt là các trung tâm đào tạo lớn ở Huế và Đà Nẵng; giao nhiệm vụ, tăng cường hỗ trợ kinh phí và các điều kiện khác để biến nơi đây thành điểm tựa vững chắc về phát triển tiềm lực KH&CN cho vùng.

Không nhất thiết phải xây dựng thêm viện, trường đại học theo quan điểm: “Mỗi tỉnh một trường đại học, mỗi tỉnh một viện đầu ngành về các lĩnh vực KH&CN”; hoặc “Không lẽ tỉnh này có trường đại học mà tỉnh kia lại không có trường đại học hay viện nghiên cứu”.

Nhà nước khuyến khích các địa phương, các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, các làng nghề truyền thống hình thành các cơ sở đào tạo nghề, các trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ nhằm đào tạo ra đội ngũ kỹ thuật trực tiếp tham gia các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

3.2- Mục tiêu phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung

Chiến lược KH&CN Việt Nam đến năm 2010 đã xác định mục tiêu phát triển KH&CN Quốc gia là: (a) Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình công nghiệp hoá rút ngắn, phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới ; (b) Góp phần quyết định nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, đảm bảo quốc phòng và an ninh. Đến 2010, KH&CN phải góp phần quyết định vào việc tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả ở một số ngành kinh tế quan trọng. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi kỹ thuật tiến bộ trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm nhằm phát huy có hiệu quả nguồn tài nguyên sinh học nhiệt đới, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản xuất khẩu ngang bằng các nước có nền nông nghiệp phát triển trong khu vực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo thêm nhiều

việc làm, cải thiện đáng kể đời sống nhân dân và bộ mặt nông thôn nước ta vào năm 2010.

Hỗ trợ khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và mở rộng xuất khẩu.

Nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ, thích nghi và cải tiến các công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài trong một số lĩnh vực dịch vụ, kết cấu hạ tầng (tài chính, ngân hàng, bưu chính, viễn thông, giao thông vận tải, hàng không, v.v...) nhằm đảm bảo sự tương hợp quốc tế, hội nhập thành công vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Xây dựng và phát triển có trọng điểm một số ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin - truyền thông, công nghiệp công nghệ sinh học trở thành các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu trong nước, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu.

Mục tiêu tổng quát phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung:

Căn cứ vào những mục tiêu chủ yếu đã đề ra trong Chiến lược phát triển KH&CN quốc gia, căn cứ vào mục tiêu phát triển KT-XH của các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, **mục tiêu tổng quát** phát triển KH&CN các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung là đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH nhằm đạt các chỉ tiêu quan trọng đã nêu trong Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Các nhiệm vụ trọng tâm phát triển KT-XH các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung được thể hiện rõ trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thông qua việc xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, tại mỗi địa phương, cụ thể là:

Thành phố Đà Nẵng: xây dựng Thành phố Đà Nẵng thành trung tâm của cả vùng KTTĐ miền Trung, với các cảng biển, sân bay quốc tế xuyên Việt, xuyên Á. Đà Nẵng sẽ là đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển và vận tải quốc tế của miền Trung, bao gồm cả Bắc trung bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, nối liền với các tỉnh phía Bắc, phía Nam và đầu mối giao thương với Lào, Campuchia, Thái Lan. Đà Nẵng ngày nay và trong tương lai chiếm vị trí đặc biệt quan trọng đối với vùng KTTĐ miền Trung và đối với toàn bộ miền Trung về tất cả các lĩnh vực KT-XH, y tế, văn hoá, khoa học, thương mại.

Tỉnh Quảng Nam: Đầu tư Khu kinh tế mở Chu Lai phát triển theo mô hình "khu trong khu". Đây cũng là khu kinh tế mở duy nhất được xây dựng và phát triển để thử nghiệm thể chế, chính sách mới, tạo môi trường đầu tư phù hợp với các thông lệ quốc tế cho các loại hình kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai sẽ kéo theo một loạt vùng phụ cận trong và ngoài phạm vi tỉnh Quảng Nam.

Tỉnh Quảng Ngãi: Tập trung đầu tư Khu kinh tế Dung Quất phát triển thành một khu kinh tế tổng hợp đa ngành với các chính sách ưu đãi, khuyến khích ổn định lâu dài.

Đến năm 2010 khi Nhà máy lọc dầu đi vào sản xuất thì ít nhất kèm theo đó là 2 dự án nhà máy hoá dầu đi vào hoạt động. Tại Dung Quất sẽ hình thành công nghiệp hoá dầu - hoá chất; 2 cảng tổng hợp và 1 nhà máy đóng tàu. Nhà máy đóng tàu hoàn thành giai đoạn 1, đóng tàu có trọng tải 100.000 tấn. Nhà máy luyện cán thép sẽ xong giai đoạn 1 hoạt động với công suất 2 triệu tấn phôi thép/năm, nhà máy liên hợp công nghiệp Doosan hoàn thành giai đoạn 1.

Khu kinh tế Dung Quất sẽ thu hút lao động của khu vực xung quanh thuộc tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ miền Trung, đóng vai trò đầu tàu để phát triển kinh tế trong vùng.

Tỉnh Thừa Thiên Huế: Phát triển Khu kinh tế-thương mại Chân Mây với ưu thế thuận tiện giao thông (phía Bắc giáp quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam; Đông giáp Cảng nước sâu Chân Mây) trước mắt phát triển cảng Chân Mây với định hướng bố trí công nghiệp các ngành: Công nghiệp lắp ráp, công nghiệp chế biến, công nghiệp VLXD sạch, công nghiệp may và các sản phẩm may, công nghiệp sản xuất bao bì. Trong giai đoạn 2006-2010 xây dựng trung tâm thông tin quốc tế, cùng hệ thống dịch vụ thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, và các ngành nghề khác.

Tỉnh Bình Định: Đầu tư phát triển Khu kinh tế tổng hợp Nhơn Hội với diện tích khoảng 10 nghìn ha nằm độc lập với đất liền, trong tương lai sẽ phát triển thành khu kinh tế tổng hợp Nhơn Hội, tạo thêm động lực với vị trí hạt nhân làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ miền Trung.

Mục tiêu cụ thể về phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung trong những năm tới là:

- Có tiềm lực KH&CN đủ mạnh (cả cơ sở vật chất và con người) đáp ứng các nhu cầu nhiệm vụ chiến lược phát triển KT-XH của vùng.

Đặc biệt, có lực lượng KH&CN trực tiếp sản xuất mạnh, đủ năng lực tiếp nhận và triển khai vào thực tế các thành tựu KH&CN tiên tiến từ nước ngoài và từ các vùng khác trong cả nước, theo yêu cầu nhiệm vụ của vùng KTTĐ miền Trung (đã nêu trong Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ).

- Các tổ chức KH&CN ở tầm chiến lược (2 trung tâm lớn là Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng) cùng với các viện, trường khác trong khu vực phải đảm trách việc hoạch định chiến lược phát triển của vùng bên cạnh việc chủ trì đào tạo nguồn nhân lực KH&CN cho vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của vùng TĐKT.

3.3- Phương hướng phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung

- Tạo ra khuôn khổ pháp lý và môi trường KH&CN cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai, tư vấn, chuyển giao và dịch vụ công nghệ trên địa bàn; có các cơ chế khuyến khích thỏa đáng các hoạt động của tổ chức, cá nhân trong mọi thành phần kinh tế tham gia triển khai các nhiệm vụ KH&CN mang tính đột phá.

- Đổi mới mạnh mẽ hệ thống quản lý hoạt động KH&CN địa phương theo hướng bình đẳng, từng bước chuẩn bị cho thị trường công nghệ lành mạnh ở địa phương, liên kết với các vùng, các địa phương khác trong cả nước và nhanh chóng hội nhập khu vực, quốc tế. Về phía các cơ quan quản lý KH&CN địa phương cần cải tổ tăng thêm các đơn vị, bộ phận quản lý từng bước nâng cao để có đủ năng lực kiểm soát các hoạt động thị trường công nghệ.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực KH&CN về các lĩnh vực sản xuất được coi là thế mạnh của địa phương (nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, khai thác thế mạnh bờ biển và biển, chế biến hàng hóa nông, lâm thủy sản, cửa ngõ giao thương với các nước Đông Dương, . . .) đã được phê duyệt trong định hướng chiến lược phát triển KT-XH của vùng.

Nhiệm vụ đào tạo đội ngũ KH&CN phải được coi là nhiệm vụ hàng đầu như lời đồng chí Phan Diễn phát biểu trong buổi thăm và làm việc với Khu Kinh tế Dung Quất ngày 3/10/2005: “Thời gian qua, kinh tế của các tỉnh ở dải ven biển miền Trung phát triển rất chậm so với hai đầu đất nước nhưng sắp đến chúng ta có nhiều cơ sở để tin rằng các tỉnh này sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ. Để có thể đón đầu được bước phát triển này một trong những nhân tố quan trọng mà Đảng và Nhà nước ta xác định là lấy kết quả chăm lo đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế”.

Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội, quần chúng hình thành các tổ chức KH&CN hoặc dịch vụ KH&CN hoạt động theo cơ chế thị trường. Tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý để hình thành các tổ chức tư vấn, dịch vụ KH&CN; các tổ chức làm môi giới, gắn kết giữa khoa học với sản xuất; các tổ chức KH&CN hoạt động trong các doanh nghiệp.

Nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn sắp tới không phải là thành lập thêm các trường đại học, viện nghiên cứu vùng. Trên cơ sở các tổ chức KH&CN hiện có, với sự tham gia tích cực của các trung tâm KH&CN lớn Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng) hình thành ra mạng lưới tổ chức KH&CN trong doanh nghiệp và trong các thành phần kinh tế nhằm phục vụ trực tiếp sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

3.4- Quy hoạch các loại hình công nghệ ưu tiên phát triển đối với vùng KTTĐ miền Trung

(Xác định công nghệ ưu tiên; xây dựng lộ trình phát triển các công nghệ ưu tiên)

Trước hết xác định các công nghệ ưu tiên phát triển trong những năm tới tại vùng KTTĐ miền Trung là dựa vào các ngành sản xuất sản phẩm hàng hoá mũi nhọn đã được xác định trong Quyết định số 148/2004 ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Các sản phẩm mũi nhọn của vùng theo 3 nhóm sản phẩm chủ yếu trên đây, được hình thành từ 2 thành phần chính:

- Các sản phẩm có từ thế mạnh truyền thống của vùng, hoặc khai thác tiềm năng của địa phương, gồm: các sản phẩm chế biến nông, lâm, thủy hải sản; các sản phẩm từ khai thác khoáng sản, thiên nhiên như đá, các loại quặng, nguồn nước khoáng thiên nhiên;

- Các sản phẩm từ các khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung xây dựng theo chiến lược phát triển KT-XH của vùng KTTĐ miền Trung theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ như: các sản phẩm lọc hoá dầu, da giấy, may mặc, đóng tàu, dịch vụ container;

Công nghệ ưu tiên xếp theo thứ tự sau:

(1) Công nghệ chế biến, bảo quản, vận chuyển các mặt hàng nông lâm, thủy, hải sản đạt chất lượng hàng hoá xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Đối với những mặt hàng chiếm tỷ trọng xuất khẩu cao của tỉnh và khu vực như sản phẩm đông lạnh, gỗ, đường mật, cần ưu tiên công nghệ tiên tiến, sử dụng ít năng lượng và đạt chất lượng cao;

(2) Công nghệ các ngành sản xuất trong các khu kinh tế tập trung như: hoá dầu, da giấy, giấy, đóng tàu;

(3) Công nghệ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, các ngành sản xuất hàng hoá phục vụ đời sống hàng ngày, các sản phẩm du lịch, dịch vụ;

(4) Công nghệ các ngành sản xuất kinh doanh khác.

Việc xếp thứ tự ưu tiên chỉ có giá trị tham khảo khi xây dựng quy hoạch KH&CN trong một thời gian nhất định, đối với những lĩnh vực mà Nhà nước và địa phương cần quan tâm, tạo hành lang pháp lý và môi trường bình đẳng, tạo sân chơi, cho các thành phần kinh tế cùng hoạt động. Lãnh đạo địa phương cũng có thể xem xét để định ra chính sách khuyến khích đối với từng loại sản phẩm trong một số giai đoạn cụ thể, đặc biệt là thời kỳ đầu hiện nay, khi sản xuất còn đang ở mức thấp, giá trị hàng hoá xuất khẩu chưa nhiều, thu nhập của người lao động thấp và mức đóng góp cho ngân sách địa phương còn thấp.

Nghiên cứu để xây dựng **Khu công nghệ vùng** và các **khu công nghệ tỉnh** như những khu dưỡng sinh công nghiệp cho vùng và cho tỉnh.

Dự kiến trong Vùng KTTĐ miền Trung sẽ xây dựng 1 khu công nghệ vùng, đặt tại một địa điểm trung tâm, có đường giao thông thuận tiện đến các địa phương trong vùng và có khả năng huuy động các lực lượng KH&CN tham gia các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ chuyển giao công nghệ cho các địa phương lân cận. Khu công nghệ vùng có chức năng giải quyết việc nghiên cứu, hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tập huấn những công nghệ tiên

tiến một số ngành sản xuất quan trọng, mà nhiều doanh nghiệp trong vùng KTTĐ miền Trung và các tỉnh lân cận có nhu cầu tiếp nhận, nhưng có thể vượt qua khả năng đầu tư của tỉnh. Khu công nghệ vùng có quy mô khoảng trên dưới 100 ha.

Khu công nghệ cấp tỉnh sẽ được xây dựng tại các tỉnh. Mỗi tỉnh xây dựng 1 Khu công nghệ tỉnh, (5 tỉnh có thể xây dựng 5 khu). Quy mô một khu công nghệ tỉnh trên diện tích khoảng 30-50 ha.

Khu công nghệ vùng cùng với các khu công nghệ tỉnh sẽ đóng vai trò tích cực trong việc tạo ra và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, thích hợp với nhu cầu đổi mới công nghệ trên địa bàn. Tại đây cũng có các trung tâm đào tạo, với mục đích đào tạo và tập huấn cho cán bộ kỹ thuật của các thành phần kinh tế, làm quen với các loại công nghệ sản xuất mới, tiên tiến, được nhập từ nước ngoài về hoặc từ kết quả nghiên cứu của các tổ chức KH&CN trong nước. Khu công nghệ vùng cùng với các Khu công nghệ quốc gia (Hòa Lạc, Tp Hồ Chí Minh) và các khu công nghệ tỉnh, tạo ra một hệ thống các khu công nghệ đi tiên phong ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến thuộc các ngành sản xuất phổ biến ở địa phương.

Trong lĩnh vực nông nghiệp:

Tiếp tục các nhiệm vụ thuộc Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi giai đoạn 2005-2010. Chủ trương của Bộ KH&CN phân cấp mạnh mẽ cho địa phương chủ động chỉ đạo và triển khai các dự án mô hình. Huy động thêm nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để làm tốt các mô hình ứng dụng KH&CN và phổ biến nhân rộng mô hình ra các địa bàn trong tỉnh, trong vùng, có điều kiện tự nhiên, KT-XH tương tự.

Do đặc thù các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung còn tỷ lệ lao động nông nghiệp ở nông thôn tương đối cao, cho nên rất cần nhanh chóng nghiên cứu để xây dựng các **khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** (gọi là khu nông nghiệp công nghệ cao), có quy mô nhỏ khoảng 30-50 ha, đặt tại những vùng nông nghiệp, nông thôn, hoặc gò đồi. Các khu nông nghiệp công nghệ cao có các chức năng chủ yếu sau đây:

- + *Chức năng trình diễn và chuyển giao công nghệ.* Trình diễn những công nghệ tiên tiến về sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, nhằm nhân nhanh ra sản xuất đại trà trong tỉnh cũng như các tỉnh lân cận.

- + *Chức năng chọn, nhân giống cây trồng, vật nuôi.* Lựa chọn những giống cây trồng vật nuôi mới, công nghệ và thiết bị tiên tiến phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương để ươm tạo và cung cấp cho địa phương.

- + *Chức năng tập huấn- đào tạo.* Tập huấn và đào tạo là để truyền bá tri thức công nghệ cao, tri thức công nghệ chuyên biệt, phổ biến thông tin trong các khâu sản xuất (nhân tạo giống mới, kỹ thuật canh tác, công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch) và các tri thức quản lý, kinh doanh, cho các đối tượng thụ

hường là những người tham gia thực hiện các Dự án của Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ *Chức năng phổ biến thông tin, văn hoá, du lịch.* Dành cho các hoạt động quản lý, thông tin, hành chính, hội nghị, hội thảo, các cuộc họp và một số dịch vụ về đời sống cho cán bộ và nhân viên làm việc trong Khu cũng như khách giao dịch hoặc học viên đến tập huấn-đào tạo tại Khu.

3.5- Quy hoạch các tổ chức KH&CN phục vụ phát triển vùng KTTĐ miền Trung

(Xác định hệ thống các cơ sở R-D trong và ngoài vùng; Xác lập mô hình các doanh nghiệp KH&CN, các cơ sở sản xuất KH&CN; Vai trò, chức năng và nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của các tổ chức).

3.6- Quy hoạch lực lượng và nguồn nhân lực KH&CN cho vùng KTTĐ miền Trung

(Lực lượng R-D tại các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài vùng; Lực lượng lao động kỹ thuật trực tiếp; Lực lượng chuyển giao công nghệ; Lực lượng quản lý doanh nghiệp KH&CN).

Hiện tại các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung có số cán bộ tốt nghiệp đại học trên 1000 dân là rất thấp so với cả nước (8 người/1000 dân, mức bình quân cả nước đạt 22 người/1000 dân). Riêng hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng có tỉ lệ cao hơn (Đà Nẵng đạt 34 người/1000 dân).

Đặc biệt là đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đáp ứng cho các ngành sản xuất trong Vùng còn thiếu nghiêm trọng.

Nếu tính số lượng cán bộ KH&CN bằng với mức bình quân cả nước hiện nay, thì Vùng KTTĐ miền Trung (có 6 triệu dân) mới chỉ đạt trên 1/3, còn thiếu gần 2/3. Nghĩa là hiện tại Vùng cần đào tạo thêm khoảng 90.000 người mới đạt mức bình quân cả nước.

Để đáp ứng được các mục tiêu KT-XH đã đề ra, để có được đội ngũ cán bộ KH&CN, bao gồm cả lực lượng KH&CN gián tiếp và trực tiếp sản xuất, cần đưa ra các giải pháp cấp bách nhằm tăng tốc độ đào tạo và thu hút cán bộ cho Vùng trong những năm tới.

Nhất thiết phải có chương trình đào tạo, bổ sung đội ngũ cán bộ KH&CN, đặc biệt cán bộ tham gia trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Đặt mức phấn đấu huy động bằng mọi nguồn (đào tạo, đào tạo lại, tập huấn nghiệp vụ, khuyến khích thu hút từ ngoài tỉnh, ngoài nước về địa phương, liên doanh, liên kết, . .) để có được số lượng cán bộ KH&CN đủ đáp ứng nhu cầu trong các ngành sản xuất mũi nhọn của địa phương.

Quan điểm căn quán triệt là: Tạo ra chính sách và môi trường thuận lợi để cán bộ KH&CN tự nguyện làm việc trong các cơ sở nghiên cứu, sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hướng tới một thị trường công nghệ lành mạnh. Chỉ có hoạt động trong thị trường công nghệ bình đẳng, KH&CN mới phát triển được và mới đóng góp hữu hiệu nhất cho KT-XH.

3.7. Quy hoạch cơ sở vật chất của Khoa học và công nghệ vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Việc xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động KH&CN trong vùng KTTĐ miền Trung cũng cần dựa trên quan điểm gắn các hoạt động KH&CNN với thực tiễn sản xuất và đời sống, và ngược lại chính doanh nghiệp, các thành phần kinh tế cũng cần nhìn thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động KH&CN. Như vậy, về phía cơ quan quản lý Nhà nước về KH&CN (Bộ KH&CN ở Trung ương và Sở KH&CN ở địa phương) cần tạo ra môi trường chính sách và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho KH&CN.

Phân biệt 2 loại tổ chức KH&CN:

- Loại tổ chức KH&CN nghiên cứu mang tính vĩ mô, định hướng, quy hoạch cho phát triển KT-XH (các trường đại học, viện nghiên cứu, cụ thể trong vùng có 2 trung tâm lớn là Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và trường Đại học Quy Nhơn). Đối với loại tổ chức này, cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất và tạo điều kiện để nhanh chóng phát huy tiềm năng sẵn có, đủ khả năng đảm đương vai trò là cơ quan khoa học đầu tàu, dẫn dắt mọi hoạt động KH&CN, đào tạo nguồn nhân lực cho vùng. Nhà nước không mở thêm trường đại học và viện nghiên cứu, mà phải tận dụng và phát huy đội ngũ hiện tại.

- Loại tổ chức KH&CN gắn kết chặt chẽ với sản xuất hoặc hình thành chính từ cơ sở sản xuất, từ doanh nghiệp, do doanh nghiệp lập ra, thực hiện các nhiệm vụ chuyển giao công nghệ, phổ biến, tập huấn kiến thức, dịch vụ KH&CN, dịch vụ kỹ thuật. Chủ trương xã hội hoá hoạt động KH&CN chính là nhằm vào các loại hoạt động và các tổ chức loại này. Đối với các loại hoạt động dịch vụ và trực tiếp với sản xuất, Nhà nước cần tạo ra cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích, không nhất thiết phải hỗ trợ kinh phí.

- Căn cứ vào quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực KH&CN, chủ yếu là đội ngũ cán bộ trực tiếp sản xuất và công nhân lành nghề, Nhà nước phải xây dựng thêm các trường nghiệp vụ kỹ thuật, trường đào tạo nghề ở các tỉnh. Tối thiểu đến năm 2010 một tỉnh phải có được 1 trường đào tạo nghề tổng hợp (quy mô và có dạng như trường dạy nghề Dung Quất hiện nay. Bên cạnh đó phải có các trường dạy nghề chuyên cho một số ngành, một số lĩnh vực đòi hỏi thu hút nhiều công nhân kỹ thuật trong những năm 2010-2020 sắp tới.

Về phía Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) cố gắng chi đủ 2% chi ngân sách cho hoạt động KH&CN theo quyết định của Quốc hội. Khoản chi này trước hết ưu tiên cho các hoạt động định hướng, quy hoạch, quản lý trên địa bàn, chi cho tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức KH&CN, trường đại học, viện, trung tâm, trạm trại trên địa bàn. Dành một phần hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ hoặc cho Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ doanh nghiệp của tỉnh.

Huy động các nguồn vốn (trong và ngoài nước), huy động doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất kinh doanh xuất phát chính từ lợi ích của doanh nghiệp.

Ngân sách Nhà nước chủ động triển khai việc xây dựng Khu công nghệ vùng và các khu công nghệ tỉnh, các khu nông nghiệp công nghệ cao ở quy mô cấp tỉnh, ít nhất xây dựng hạ tầng cơ sở của các khu công nghệ và các điều kiện cần thiết kêu gọi các doanh nghiệp tham gia.

3.8. Xây dựng lộ trình tổng thể phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung.

Có một số chỉ tiêu cần đưa ra để phấn đấu theo mốc năm 2010 và 2020:

- Lực lượng KH&CN làm việc trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung mức thấp nhất, năm 2010 phải đạt trên 20 người/1000 dân. Nghĩa là đạt 132.000 người. Năm 2020 đạt mức của Đà Nẵng hiện tại là 34 người/1000 dân = 204.000 người. Riêng Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế phải đạt mức gấp đôi hiện tại.

- Phấn đấu để đến năm 2010 hình thành xong về cơ bản các Khu công nghệ cấp vùng, cấp tỉnh và các khu Nông nghiệp công nghệ cao trong tỉnh. Năm 2020 tất cả các khu công nghệ, khu nông nghiệp công nghệ cao đều đã hoạt động với đầy đủ chức năng và đảm nhận toàn bộ yêu cầu đào tạo, tập huấn, trình diễn công nghệ.

- Năm 2020 đạt các mục tiêu phát triển KH&CN của vùng: Cơ sở vật chất và tiềm lực KH&CN đạt mức tiên tiến so với và vùng miền khác trong cả nước; một số chỉ tiêu về đội ngũ KH&CN, chi ngân sách cho hoạt động KH&CN, ... đạt xấp xỉ hai vùng KTTĐ Bắc bộ và miền Nam.

Các bước tiến hành sẽ được chi tiết hoá và bổ sung trong quá trình thực hiện.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ vào nội dung Quy hoạch này, sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Sở KH&CN các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung xây dựng đề cương, trình Chủ tịch UBND tỉnh để tổ chức xây dựng Quy hoạch hoặc bổ sung vào Quy hoạch phát triển KH&CN của tỉnh.

Sở KH&CN các tỉnh phối hợp với các Sở, Ban ngành trong tỉnh lập lộ trình các bước thực thi Quy hoạch Phát triển KH&CN, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Tuyên truyền và phổ biến, huy động toàn đảng toàn dân, các thành phần kinh tế trong vùng, tham gia các hoạt động trước hết nhằm lợi ích của chính doanh nghiệp và của người lao động, để phát triển KT-XH địa phương.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Đảng và Nhà nước ta luôn luôn khẳng định vai trò quan trọng của KH&CN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đảng ta coi phát triển KH&CN cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) đất nước.

Miền Trung Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ miền Trung nói riêng còn gặp rất nhiều khó khăn trên con đường phát triển. Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo sát sao và dành nhiều ưu đãi cho việc xây dựng chiến lược, lập quy hoạch phát triển KT-XH cho vùng.

Tuy nhiên, trình độ KH&CN của nước ta hiện nay nhìn chung còn thấp so với các nước trên thế giới và trong khu vực, trình độ KH&CN của vùng KTTĐ miền Trung nói riêng cũng còn rất thấp so với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Chúng ta đang thiếu trầm trọng đội ngũ KH&CN thực tiễn sản xuất tại các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế.

Thách thức lớn nhất trong phát triển KT-XH của vùng KTTĐ miền Trung hiện nay là điểm xuất phát rất thấp, sự yếu kém về chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Một số năm gần đây, các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung đã cố gắng rất nhiều, được sự chỉ đạo và hỗ trợ của Trung ương, nhìn chung hiện trạng KH&CN đã cải thiện được phần đáng kể.

Bản báo cáo nhanh nghiên cứu *Quy hoạch phát triển KH&CN vùng KTTĐ miền Trung* sẽ góp chung các quan điểm và nội dung với đề tài *Nghiên cứu xây dựng Quy hoạch phát triển KH&CN các vùng KTTĐ* cả nước với mong muốn giúp phác thảo ra được chiến lược phát triển KH&CN phục vụ các mục tiêu KT-XH của ba vùng KTTĐ.

Đây mới chỉ là những nét chấm phá ban đầu, gọi mở cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, kế hoạch, các cơ quan quản lý địa phương có cơ hội được phân tích, bình luận để tạo ra công cụ trong quá trình thực thi nhiệm vụ hoạch định và quản lý hoạt động KH&CN trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược Phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010, ban hành kèm theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003.
2. Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, ban hành kèm theo quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004.
3. Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển KT-XH vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
4. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN của các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thành phố Đà Nẵng. Sở KH&CN các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung.
5. Các bài trang web của Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Đại học Huế.

Phụ lục 1: HIỆN TRẠNG KH&CN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Nguồn: [http:// www.dostbinhdinh.org.vn](http://www.dostbinhdinh.org.vn))

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN

STT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Tổng kinh phí SNKH được UBND thành phố quyết định giao chính thức.	23.631,0 trđ	12.232,0 trđ
2	Tỷ lệ kinh phí SNKH được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	100%	100%
3	Các nguồn khác	1.225 trđ	597 trđ

2. Nhân lực

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai trong toàn tỉnh	25.000 ²	24.283	717
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn thành phố (các trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTB, ...)	13	-	-
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính, ...)	236	189	47

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

TT	Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
		Số lượng	Kphí(trđ)	Số lượng	Kphí (trđ)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm:	52	3.620	37	3.097
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm:	21	1.250	12	650
3	Số đề tài, dự án được đưa vào áp dụng trong năm	21	1.250	12	650

² Đây là tổng số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học

4. Công tác TC-ĐL-CL

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng	146	132	
2	Số dụng cụ đo được kiểm định	4294	3771	
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa	2213	1172	
4	Số cơ sở SX đăng ký chất lượng sản phẩm	74	53	
5	Số sản phẩm được đăng ký chất lượng	146	132	
6	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)			
7	Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	07	03	
8	Số tiền phạt thu ngân sách (trđ)	08	09	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số ấn phẩm mới được xuất bản	22	13	
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	70	26	
3	Số vụ vi phạm về sở hữu công nghiệp	31	40	
Trong đó, số vụ đã xử lý		31	40	

6. Hoạt động của trung tâm dịch vụ công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số hợp đồng đã ký kết	35	24	
2	Tổng giá trị các hợp đồng (trđ)	1.080,487	860,64	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1.	Số dự án được thẩm định công nghệ.	03	02	
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	-	10	
3	Số dự án CNTT&VT được thẩm định TKKT	-	15	

8. Bổ sung cơ sở vật chất

TT	Nội dung	Tổng số (tr.đ)			
		2002		2003	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	16.760	2.281	5.600	5.742
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị		728		2.527
3	Kinh phí mua sắm phương tiện đi lại		431		0

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU

1. Kết quả KH&CN được áp dụng vào sản xuất và đời sống

Sản phẩm các đề tài thuộc lĩnh vực này chủ yếu là những cơ sở dữ liệu điều tra, định hướng và những giải pháp làm cơ sở khoa học cho việc hình thành những chiến lược, chính sách, chủ trương, cơ chế và các giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH của thành phố.

+ Đề tài "Xây dựng trường trung học phổ thông chất lượng cao - Thực trạng và giải pháp" đã đề xuất được các giải pháp đồng bộ về cơ sở vật chất - kỹ thuật, về qui mô đào tạo, về phương thức tuyển sinh, về chế độ, chính sách cho học sinh và giáo viên, ... Từ kết quả đề tài, Sở Giáo dục - Đào tạo đã trình UBND thành phố Dự án Xây dựng trường trung học phổ thông chất lượng cao. Dự án đã được phê duyệt thực hiện. Và Trường phổ thông chất lượng cao của thành phố đã chính thức đi vào hoạt động từ năm học 2003-2004.

+ Đề tài "Xây dựng thực lực chính trị cơ sở và nòng cốt trên địa bàn dân cư, giúp Đảng nắm chắc lực lượng quần chúng trong tình hình mới": Kết quả đề tài đang được Ban Dân vận Thành ủy nghiên cứu vận dụng vào công tác xây dựng và củng cố thực lực chính trị và lực lượng cốt cán của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

+ Kết quả các đề tài "Xác định cơ cấu đầu tư hợp lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2010", "Một số giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng" và "Một số giải pháp cơ bản nhằm khai thác có hiệu quả kinh tế biển của thành phố Đà Nẵng" đang được các cơ quan chuyên môn nghiên cứu tham mưu cho UBND thành phố trong việc ban hành các chủ trương, chính sách phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, ...

- Lĩnh vực công nghiệp

Năm 2002&2003, thành phố tiếp tục thực hiện chủ trương hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp nghiên cứu đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới, hạ giá thành và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Một số kết quả cụ thể như sau:

+ Kết quả đề tài "*Thiết bị chế tạo cơ cấu cài biên máy dệt kiểm 35 DTC Đài Loan*" cho phép Công ty Dệt – May 29/3 tiết kiệm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng doanh thu và quan trọng hơn, từ kết quả này, Lãnh đạo Công ty đã quyết định cho nhân rộng kết quả đề tài trên 5 máy còn lại để phục vụ cho sản xuất.

+ Nhờ áp dụng kết quả các đề tài "*Nghiên cứu thiết kế, chế tạo buồng sơn sấy cho xe chở khách dưới 45 chỗ ngồi*", Nhà máy Cơ khí ô tô Đà Nẵng đã nâng cao được năng suất lao động của quá trình sơn xe gấp 3 - 4 lần so với trước, chất lượng sơn cũng được cải thiện đáng kể. Nhà máy đã mở rộng được thị trường tiêu thụ, nâng cao doanh số, góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên.

+ Từ kết quả đề tài "*Nghiên cứu ứng dụng quy trình nhuộm vải kaki phòng co, chống nhàu trên điều kiện thiết hiện có của công ty*" Công ty Dệt Đà Nẵng đã tiết kiệm được chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận hàng năm là 355,8 triệu đồng, ...

- Lĩnh vực thủy sản - nông - lâm

+ Dự án nông thôn miền núi tiến hành tại Hòa Bắc đạt được những kết quả đáng khích lệ: Các mô hình trình diễn tiến bộ kỹ thuật về thâm canh lúa nước, về trồng cây ăn quả, cơ cấu luân canh, mô hình chăn nuôi thực sự là cơ sở khoa học và thực tiễn để nhân rộng mô hình, phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Đặc biệt, việc áp dụng mô hình thâm canh lúa đã giúp cho năng suất lúa vùng dự án tăng lên 50 - 60% so với trước. Đồng thời, kết quả Dự án là cơ sở để ngành nông nghiệp đề xuất với UBND thành phố về các giải pháp phát triển nông nghiệp ở xã miền núi và Phương án "*Giải pháp phát triển nông nghiệp, bảo vệ rừng, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã Hoà Bắc, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2002 - 2010*" đã được UBND thành phố phê duyệt.

+ Dự án nông thôn miền núi tiến hành tại Hòa Phú đã khẳng định được 2 giống lúa mới NX30, Xi30 thích nghi và cho năng suất cao. Hai giống lúa này đã được nhân rộng gần 100% diện tích đất trồng lúa 2 vụ của xã và tại các vùng lân cận. Dự án cũng đã xác định được mô hình trồng cây ăn quả như giống xoài GL2, chôm chôm Java trồng ở vùng gò đồi, cải tạo vườn tạp. Giống lạc MD7 được trồng xen tạo mô hình nông lâm kết hợp, sử dụng có hiệu quả đất gò đồi. Các giống cây ăn quả bước đầu thích nghi, giống lạc trồng xen cho năng suất cao, tạo thu nhập thêm cho người nông dân. Một kết quả rất thiết thực và quan

trọng khác của dự án là đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên cho công tác khuyến nông, kỹ thuật canh tác phục vụ phát triển nông nghiệp của địa phương.

+ Kết quả đề tài “*Sản xuất thử nghiệm giống cấp II, III từ giống cấp I đối với một số loài nấm*” đã giúp cho quận Ngũ Hành Sơn chủ động trong việc sản xuất một số giống nấm có giá trị kinh tế (nấm rơm, mộc nhĩ, nấm sò, linh chi) phục vụ cho việc sản xuất nấm thương phẩm trong nhân dân, nhằm tận dụng phế liệu trong sản xuất nông, lâm nghiệp, giải quyết việc làm, ...

Đóng góp của KH&CN vào thực hiện các chỉ tiêu KT-XH của thành phố

Trong những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng Thành phố vẫn giữ được mức tăng trưởng khá cao (trên 10%/năm), kinh tế - xã hội phát triển, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân ổn định, trật tự xã hội, an ninh chính trị được giữ vững. Trong thành tựu chung ấy, có sự đóng góp tích cực của khoa học và công nghệ.

Việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong một số ngành được chú trọng. Hệ số đổi mới công nghệ của ngành công nghiệp trong những năm gần đây khoảng 20%, riêng ngành dệt - may đạt khoảng 70%. Công nghiệp thành phố ngày càng có nhiều sản phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đã được chú trọng. Phong trào thi đua lao động sáng tạo được nhiều doanh nghiệp, đơn vị hưởng ứng và đạt kết quả tốt.

Với sự hình thành và đi vào hoạt động của Trung tâm Công nghệ phần mềm từ cuối năm 2000 đến nay, ngành công nghệ thông tin nói chung và công nghệ phần mềm của thành phố nói riêng đã có những kết quả bước đầu đáng khích lệ.

Một số khó khăn, tồn tại

- Hoạt động nghiên cứu triển khai chưa có định hướng rõ nét, mặc dù các đề tài đều xuất phát từ yêu cầu thực tế và hướng vào giải quyết các vấn đề bức xúc của ngành và cơ sở.

- Số lượng đề tài nghiên cứu tuy nhiều, nhưng qui mô nhỏ. Đa số đề tài được tiến hành có mức kinh phí 30 - 60 triệu đồng. Với mức đầu tư kinh phí hạn chế như vậy sẽ dẫn đến nhiều nội dung mà đề tài đặt ra chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Các đề tài thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở, đơn vị. Hầu như không có đề tài mang tính chất nghiên cứu đa ngành, tổng hợp (trừ những dự án lớn có sự hỗ trợ kinh phí của Bộ KH&CN), ý nghĩa khoa học của một số đề tài còn hạn chế.

- Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến sự thiếu hụt các điều kiện về nguồn vốn đầu tư ban đầu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, cũng như những hạn chế trong công tác tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu, sự quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu của các cấp, các ngành.

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố tuy đông, nhưng chưa có cơ chế để được huy động tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học của thành phố. Lực lượng chuyên gia giỏi trong tất cả các lĩnh vực quản lý, kỹ thuật chuyên ngành, đặc biệt là công nghệ cao còn rất mỏng. Thiếu cán bộ đầu đàn có khả năng tổ chức thực hiện những chương trình, đề tài nghiên cứu lớn.

- Một vấn đề khác có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của các đề tài là vấn đề đầu tư thời gian, công sức, cũng như năng lực nghiên cứu của Ban Chủ nhiệm đề tài.

- Việc chậm phê duyệt danh mục đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ hàng năm đã làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai đề tài, làm cho nhiều đề tài mất đi tính cấp bách của nó, đặc biệt là đối với các đề tài của doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, trong quá trình phê duyệt, có nhiều đề tài được điều chỉnh tên, mục tiêu, nội dung và qui mô kinh phí, gây trở ngại rất lớn cho việc triển khai đề tài, làm ảnh hưởng đến kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì.

- Công tác quản lý Nhà nước về công nghệ còn rất lúng túng. Việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư chưa chặt chẽ, chưa thực hiện theo đúng các qui định của Nhà nước, chất lượng chưa đạt yêu cầu. Phần lớn các dự án trình thẩm định công nghệ manh tính chất thủ tục hành chính. Còn khá nhiều dự án được triển khai mà không qua thẩm định công nghệ theo qui định. Việc tổ chức đánh giá thường xuyên trình độ công nghệ và nghiên cứu đổi mới công nghệ chưa được doanh nghiệp và ngành chủ quản quan tâm đúng mức. Tình trạng hiện nay là phần lớn các ngành, doanh nghiệp công nghệ sản xuất lạc hậu nhưng rất chậm đổi mới. Sự hỗ trợ (bằng cơ chế, chính sách ...) của Thành phố cũng chưa đủ mạnh để tạo bước chuyển biến căn bản.

- Thị trường công nghệ ở thành phố vẫn chưa hình thành. Việc liên kết, hợp tác giữa khoa học và sản xuất còn yếu.

Phụ lục 2

HIỆN TRẠNG KH&CN TỈNH QUẢNG NAM

(Nguồn: [http:// www.dostbinhdinh.org.vn](http://www.dostbinhdinh.org.vn))

1- Tài chính cho hoạt động KHCN

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2002	Năm 2003
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức.	5.540	5.694
2	Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo.	100%	100%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCNMT từ kinh phí sự nghiệp khoa học trung ương.	520	270
	Trong đó, chi cho :		
	- Dự án SXTN	00	00
	- Dự án nông thôn miền núi	520	270

2- Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn tỉnh	627	579	18
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh	16	179	03

3- Nghiên cứu, điều tra cơ bản

	Nội dung	Năm 2002		Năm 2003	
		Số lượng	Kphí (tr.đ)	Số lượng	Kphí (trđ)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu, tiến hành trong năm	11	2.835	05	1.691
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm.	01	90	09	2.341
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	06	90	00	00
4	Số dự án điều tra cơ bản trong năm.	03	1.330	00	00

4- Công tác TC-ĐL-CL

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng	54	41
2	Số dụng đo được kiểm định, sửa chữa	2151	3752
3	Số cơ sở sản xuất công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	34	18
4	Số sản phẩm công bố chất lượng :	63	41
5	Tỷ lệ sản phẩm được quản chất lượng trong tổng số sản phẩm	70%	75%
6	Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	22	08
7	Số tiền phạt thu ngân sách: (tr đồng)	26	06

5- Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số ấn phẩm xuất bản:	8	12
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá	03	02
3	Số vụ vi phạm quy định về SHCN	01	02
	- Trong đó số vụ đã xử lý	01	02

6- Hoạt động của trung tâm nghiên cứu, chuyển giao KH&CN

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số hợp đồng ký kết	9	16
2	Tổng số giá trị các hợp đồng	57 triệu	125 triệu

7- Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số dự án được thẩm định công nghệ	5	5
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ:	00	00

8- Bổ sung cơ sở vật chất

TT	Nội dung	Tổng số (tr.đồng)	
		2002	2003
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	100	200
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị	200	590
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại	00	00

ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG KHCN

Một số kết quả KHCN được áp dụng vào sản xuất và đời sống

Trong năm 2002 và 8 tháng đầu năm 2003, Sở đã đưa nhiều kết quả KHCN đã được nghiên cứu vào áp dụng trong đời sống nhân dân. Trong đó đáng chú ý có một số đề tài/dự án mang lại hiệu quả thiết thực và được nhân dân đánh giá cao như : đề tài nghiên cứu, khảo nghiệm và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa lai đã tạo ra một số giống lúa tốt, năng suất cao, thích ứng với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Dự án Xây dựng Trung tâm sản xuất giống nầm ăn có năng suất và chất lượng cao tại Quảng Nam mang lại kết quả đáng phấn khởi, hiện đã phân lập được các giống nầm nguyên chủng, chuyển giao công nghệ và tổ chức các mô hình sản xuất nầm trên địa bàn 3 huyện của Tỉnh. Việc nghiên cứu xây dựng thành công các mô hình ứng dụng TBKT phát triển kinh tế bền vững tại vùng miền núi và trung du đã giúp cho nhân dân sinh sống tại đây và đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ổn định được cuộc sống, góp phần xoá đói, giảm nghèo cho vùng dự án tại xã Trà Tân và Trà Linh, huyện Trà My. Và cũng chính nhờ những kết quả này đã góp phần giúp cho việc thực hiện thành công công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát triển được cây dược liệu - Sâm Trà Linh (Sâm K5). Trong lĩnh vực xã hội nhân văn, đáng chú ý là kết quả nghiên cứu đề tài Hội An - Truyền thống và phát triển đã tập hợp được các tư liệu quan trọng và xây dựng được các luận chứng khoa học giúp cho việc bảo tồn văn hoá truyền thống cũng như định hướng phát triển của Hội An trong những năm đến; thực hiện các đề tài nghiên cứu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như chữ viết Cơ Tu, các mô hình kinh tế miền núi, an ninh miền núi ...

Đóng góp của KHCN vào thực hiện các chỉ tiêu KT-XH của tỉnh

Hiện nay, Quảng Nam vẫn là một tỉnh mà nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, vì vậy Sở đã quan tâm đầu tư nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ cho phát triển nông nghiệp nông thôn; tổ chức chuyển giao các tiến bộ KHKT như các giống lúa lai, ngô lai, xoài ghép, gà, vịt, bò lai Sind ... đến hộ gia đình, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Diện tích lúa lai đã chiếm được hơn 20% diện tích gieo trồng, góp phần làm tăng năng suất lúa từ 31,7 tạ/ha lên 37 tạ/ha và ổn định an ninh lương thực của tỉnh. Hình thành được các vùng trồng cây công nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đường, dứa, tinh bột sắn, điều... Trong lĩnh vực thủy sản đã tổ chức nghiên cứu các đối tượng nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao nhằm đa dạng hoá đối tượng nuôi để giảm được thiệt hại khi có dịch bệnh. áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như máy PCR để phát hiện bệnh sớm đối với một số đối tượng nuôi, áp dụng kỹ thuật trong việc sản xuất đàn tôm giống sạch bệnh và các mô hình nuôi tôm sú ít thay nước, nuôi thâm canh, bán thâm canh.. Tiếp tục ứng dụng máy định vị, máy dò cá trong công tác đánh bắt. Những thành công của

KHKT đã làm cho số lượng tôm sú giống trong năm 2002 là 1,5 tỷ con và năng suất tôm nuôi bình quân đạt 1,25 tạ /ha .

Trong quá trình phát triển ngành công nghiệp của tỉnh nhà, khoa học công nghệ đã có những đóng góp quan trọng, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực như khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc, giày da... Những kết quả đó đã góp phần làm tăng giá trị công nghiệp của tỉnh trong hai năm qua là 22%/năm. Để thay thế các chất đốt truyền thống, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết vấn đề môi trường, Sở đã cho triển khai ứng dụng công nghệ lò đốt ga để phục vụ sản xuất gốm mỹ nghệ và ứng dụng lò nung liên tục kiểu đứng để sản xuất ngói âm dương phục vụ cho việc trùng tu các di tích văn hoá.

Nhằm nâng cao công tác chăm lo sức khoẻ cho nhân dân, Sở đã mạnh dạn cho triển khai việc tiếp thu, ứng dụng công nghệ cao trong công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt là kỹ thuật mổ nội soi tại bệnh viện Đa khoa Tỉnh.

Những nghiên cứu về tiềm năng tự nhiên và cơ chế phát triển kinh tế của tỉnh đã tham mưu với Tỉnh thực hiện các quy hoạch : Quy hoạch phát triển thủy điện bậc thang trên hệ thống Sông Vu Gia - Thu Bồn với tổng công suất trên 1.100 MW (có tiềm năng thủy điện đứng thứ tư toàn quốc, sau Sông Đà, Sông Đông Nai, Sông Sê San). Đã khởi công xây dựng Thủy điện A Vương trên sông Vu Gia với công suất thiết kế 210 MW; Quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt Khu kinh tế mở Chu Lai ...

Công tác Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng

Bên cạnh việc thường xuyên kiểm định, kiểm tra các dụng cụ đo lường trên địa bàn Tỉnh, công tác TC-ĐL-CL còn tập trung vào việc kiểm tra chất lượng sản phẩm; hướng dẫn các đơn vị áp dụng tiêu chuẩn ISO; tăng cường trang thiết bị phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng và đã tiến hành thử nghiệm hàng chục mẫu vật liệu xây dựng như thép, gạch, bê tông, ngói góp phần nâng cao chất lượng các công trình xây dựng trong và ngoài Tỉnh.

Công tác thông tin và công nghệ thông tin

Sở đã tham mưu cho UBND Tỉnh thẩm định đề án tin học hoá trong quản lý hành chính nhà nước theo Quyết định 112 của Thủ tướng Chính phủ, hiện đề án đang tiếp tục triển khai trên địa bàn Tỉnh. Tổ chức triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý về tài chính, quản lý nhân sự, quản lý thư viện, quản lý đo lường. Xây dựng các cơ sở dữ liệu về môi trường, khí tượng thủy văn. Bên cạnh đó, Sở thường xuyên thực hiện các bản tin điện tử trên mạng diện rộng của Tỉnh để phục vụ cho công tác nghiên cứu và quản lý. Tiếp tục nâng cấp Web site Quảng Nam và cập nhật nhiều nội dung về con người, điều kiện tự nhiên Đất Quảng, cơ chế chính sách, đặc biệt là thông tin về các Khu công nghiệp, Khu kinh tế mở Chu Lai để phục vụ cho các nhà đầu tư. Xuất bản các

ấn phẩm thông tin để phổ biến các thành tựu khoa học kỹ thuật đến nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

Công tác bảo vệ môi trường

a) *Các hoạt động bảo vệ môi trường* : đã lập Báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh Quảng Nam năm 2003 theo quy định để báo cáo với UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên & Môi trường và các cơ quan liên quan. Tham gia Dự án hỗ trợ đánh giá và tăng cường thể chế quản lý vùng ven biển do sở KH&ĐT chủ trì thực hiện với sự tài trợ của Ngân hàng phát triển Châu á (ADB).

Tham gia Hội đồng đấu thầu tại Bộ Ngoại giao Đan Mạch để tuyển chọn Công ty đối tác phía Đan Mạch chuẩn bị đón chuyên gia vào triển khai thực hiện và tháng 8/2003 để thực hiện dự án " *Xây dựng khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm*".

b) *Công tác quản lý môi trường trong hoạt động sản xuất*: Tổ chức thẩm định và phê duyệt cho Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho 71 cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tổ chức kiểm tra công tác BVMT cơ sở sản xuất : Xí nghiệp giấy thể thao Quảng Nam, cơ sở gia công cơ khí tại tổ 5, Trường Xuân, Tam Kỳ và Bệnh viện đa khoa Quảng Nam.

c) *Công tác nâng cao nhận thức BVMT*: Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thành công mitting kỷ niệm ngày Môi trường thế giới 5/6 và tổng kết Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường năm 2003. Phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ Tam Kỳ tổ chức lớp tập huấn: phụ nữ với nước sạch và môi trường cho hơn 70 người, đồng thời tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về kiến thức trên cho chị em phụ nữ tham gia lớp tập huấn. Tham gia tập huấn cho hơn 60 các bộ Đoàn thuộc các huyện, thị về kỹ năng truyền thông vận động về nước sạch và vệ sinh môi trường do Tỉnh đoàn tổ chức. Tham gia giảng dạy về nâng cao nhận thức BVMT cho Hội nông dân huyện Điện Bàn và nhân dân xã Trà Giang, huyện Trà My. Các lớp học trên đã cung cấp cho cán bộ Hội, nhân dân các địa phương những kiến thức cơ bản về BVMT, giúp cho họ có thông tin để thực hiện tốt việc BVMT trong quá trình sản xuất và sinh hoạt.

Những khó khăn, tồn tại

- Tại Quảng Nam, hiện nay do ở cấp huyện chưa có tổ chức KH&CNMT nên trong quá trình chỉ đạo triển khai, giải quyết công việc của Sở còn gặp nhiều khó khăn.

- Hệ thống tiềm lực KH&CN của tỉnh còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý và nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trên địa bàn tỉnh.

- Chưa có sự kết hợp tốt giữa việc áp dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ với nghiên cứu chính sách, biện pháp tổ chức quản lý trong nông, lâm, ngư nghiệp một cách bền vững. Việc tổ chức ứng dụng KH&CN ở các cấp các

ngành, địa phương chưa trở thành phong trào sâu rộng, đặc biệt là các dự án lớn, cần có những giải pháp về KHCN.

Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, sẽ tập trung vào các chương trình sau đây:

1. Chương trình ứng dụng công nghệ sinh học

- Tiếp thu và ứng dụng các kỹ thuật sinh học tiên tiến, đặc biệt là công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ phôi trong chọn, tạo giống cây trồng, vật nuôi để phục vụ phát triển các vùng nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản.

- ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các loại phân bón sinh học, các chế phẩm bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

- ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzym phục vụ phát triển kỹ thuật bảo quản chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp thu ứng dụng công nghệ gen trong chẩn đoán và điều trị bệnh, giám định pháp y.

2. Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin

- Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống thông tin quản lý hành chính nhà nước của Tỉnh để tham gia vào hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ theo quyết định 112 của Thủ tướng.

- Xây dựng và thực hiện Đề án tin học hoá hoạt động của các cơ quan Đảng theo quyết định số 47-QĐ-TW, ngày 6/8/2002 của Ban bí thư, BCH TW Đảng.

- Xây dựng thư viện điện tử tổng hợp và thư viện về KHCN của Tỉnh

- Xúc tiến hợp tác và ứng dụng thương mại điện tử.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong các ngành

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế áp dụng các công nghệ mới. Chú ý công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá, năng lượng, Đặc biệt là ứng dụng trong việc xây dựng thủy điện, giao thông.

- Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hiện đại và công nghệ thích hợp với từng tuyến y tế phục vụ cộng đồng. Đồng thời với việc tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, phải làm tốt công tác kế thừa, phát huy và hiện đại hoá y học dân tộc, nghiên cứu phát triển các nguồn dược liệu trên địa bàn Tỉnh, đặc biệt là cây Sâm Trà Linh.

- Tiếp thu, ứng dụng công nghệ sơ chế, bảo quản nông, hải sản sau thu hoạch, công nghệ chế biến.

Phụ lục 3

HIỆN TRẠNG KH&CN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Nguồn: <http://www.dostbinhdinh.org.vn>)

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	2002	2003
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND Tỉnh quyết định giao chính thức	7.226	7.706
2	Tỉ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100%	100%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	7.226	7.706
	Trong đó, chi cho:		
	- Dự án SXT-TN	450	1.450
	- Dự án nông thôn miền núi		
	- Nhiệm vụ môi trường	190	100
	- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng ISO 9001:2000	150	50 (tính đến 8/2003)
4	Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB)	-	-
5	Các nguồn khác (Quỹ tập trung KHCN; vốn đầu tư của doanh nghiệp)	780	900

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R & D) (tính đến tháng 8/2003)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác NCPT (R&D) trong toàn Tỉnh	300	200	12
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh (các trung tâm CGCN, Khuyến nông, UDTBKT v.v...)	06		
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh năm 2001 (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	1000	800	25

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

TT	Nội dung	2002		2003	
		Số lượng	Kphí(tr.đ)	Số lượng	Kphí(tr.đ)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	26 (7)	3.966	26 (11)	4.100
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm	23	3.750	20	3.196
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã đưa vào áp dụng trong năm	16		9	
4	Số dự án điều tra cơ bản trong năm	-		-	

Ghi chú: Số trong ngoặc () là số đề tài chuyển tiếp.

4. Công tác TC-ĐL-CL

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng	23 (11TCVN)	6 (TCCS)	
2	Số dụng cụ đo được kiểm định	10.695	5944	
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa	-	-	
4	Số cơ sở công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá	25	6	
5	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng	98%	98%	đối với lĩnh vực thuộc ngành quản lý
6	Số vụ việc thanh tra TC-ĐL-CL	8 cuộc (tại 99 cơ sở)	104 cơ sở	
7	Số tiền phạt thu Ngân sách	71,4 triệu	57,1 triệu	
8	Số tiền bồi thường cho bên bị hại	-	-	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số ấn phẩm mới xuất bản	59	37	
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá	3	2	số đơn đăng ký được chấp nhận
3	Số vụ vi phạm qui định về SHCN	-	-	
	Trong đó, số vụ đã xử lý			

6. Hoạt động của Trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số hợp đồng ký kết	12	2
2	Tổng giá trị các hợp đồng	550 triệu	210 triệu

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Năm 2002	Năm 2003	
1	Số dự án được thẩm định cơ sở khoa học và thiết bị công nghệ	8	22	có 06 dự án được thẩm định công nghệ
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	20*	0	*20 cơ sở SX và doanh nghiệp tư nhân

8. Bổ sung cơ sở vật chất

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	100	100	
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị	188	510	trong đó chi cục TCDLCL: 190 tr
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại	132		

ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG KH&CN

1. Những kết quả nổi bật

- Hoạt động nghiên cứu KHCN đã đạt được những kết quả tốt, đáp ứng được các mục tiêu chủ yếu góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Kết quả của các đề tài khoa học xã hội và quản lý đã cung cấp nhiều luận cứ, số liệu và giải pháp có giá trị khoa học và thực tiễn giúp cho các cấp lãnh đạo quản lý trong quá trình chỉ đạo, điều hành ra quyết định. Tiêu biểu là các đề tài: "Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng học tập môn tiếng Việt của học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc các dân tộc ít người tỉnh Quảng Ngãi"; "Nghiên cứu, bảo tồn và phát triển vốn âm nhạc dân gian người H're trong Tỉnh"; "Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý ngân sách xã, phường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"... Các đề tài thực nghiệm và áp dụng các thành tựu KHCN vào sản xuất cũng đã đạt được một số kết quả tốt, như áp dụng kỹ thuật nuôi cá Tra đạt năng suất 100 tấn/ha, chất lượng thịt cá bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu. Ứng dụng chế phẩm men vi sinh trong sản xuất giống tôm sú sạch bệnh đã hạn chế được dịch bệnh trong nuôi tôm. Ứng dụng công nghệ vi sinh vật hữu hiệu (dùng chế phẩm EM) trong nuôi tôm trên cát đã đưa năng suất tôm đạt 04 tấn/ha/vụ và làm cho môi trường nuôi tôm ổn định bền vững. Dự án hỗ trợ thử nghiệm công nghệ ép, sấy khô bã mì tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Tịnh Phong (công suất 100 tấn sản phẩm/ngày) đã góp phần xử lý ô nhiễm môi trường, tận dụng phế phẩm của sản xuất chính làm thức ăn gia súc.

Trong năm 2002, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức triển khai thực hiện dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi tại xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây. Dự án đã được nghiệm thu và được UBND tỉnh đánh giá cao, kết quả dự án đã xây dựng được 02 mô hình về chăn nuôi và trồng trọt có hiệu quả và được bà con dân tộc vùng dự án nhiệt tình hưởng ứng.

- Về công tác quản lý công nghệ, trong thời gian qua đã thẩm định về mặt công nghệ cho 06 dự án đầu tư, tổ chức khảo sát đánh giá trình độ công nghệ sản xuất cho 20 doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn thị xã Quảng Ngãi. Tổ chức thành công 01 lớp tập huấn về quản lý công nghệ, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư. Trong thời gian qua đã thẩm định cơ sở Khoa học - Công nghệ cho 30 dự án đầu tư (chủ yếu là các dự án đầu tư xây dựng cơ bản).

- Công tác thông tin tư liệu và sở hữu công nghiệp: Đã duy trì thường xuyên, tốt việc xuất bản các ấn phẩm thông tin phục vụ cán bộ và nhân dân trong tỉnh. Đã xuất bản 06 số tập san thông tin *Khoa học, Công nghệ và Môi trường*; Xuất bản 02 đầu sách từ kết quả nghiên cứu các đề tài “*Đặc điểm khí hậu thủy văn tỉnh Quảng Ngãi và Văn hoá vật thể và phi vật thể ở huyện đèo Lý Sơn*” phục vụ Cán bộ và nhân dân trong Tỉnh. Công tác xây dựng tiềm lực thông tin được chú trọng, đã tiến hành bổ sung các loại sách, báo, tạp chí phục vụ công tác chuyên môn và tham khảo của Cán bộ, Công chức. Hoạt động sở hữu công nghiệp luôn được duy trì, đã tổ chức 01 lớp tập huấn về SHCN cho Cán bộ Lãnh đạo, quản lý SHCN của các cơ quan thực thi pháp luật, các doanh nghiệp và cơ sở SXKD trên địa bàn Tỉnh.

- Công tác Thanh tra: Trong năm 2002, Thanh tra Sở đã tổ chức triển khai 14 cuộc thanh tra tại 139 cơ sở. Trong đó, thanh tra về đo lường 05 cuộc tại 55 cơ sở; chất lượng hàng hoá 03 cuộc tại 44 cơ sở. Trong 08 tháng đầu năm 2003, đã tổ chức 11 cuộc thanh tra tại 121 cơ sở, trong đó về chất lượng, đo lường: 104 cơ sở. Kết quả thanh tra cho thấy: Về chất lượng xăng dầu có gần 50% số cơ sở được thanh tra đã vi phạm, không đạt yêu cầu trị số ố tan, bên cạnh đó một số cơ sở còn lợi dụng sự biến động giá cả thị trường xăng dầu trong nước đã pha trộn xăng môga 90 vào 92. Về đo lường, nhìn chung các cơ sở đã chấp hành tốt các qui định của Nhà nước về đăng ký kiểm định phương tiện đo như quản lý và sử dụng phương tiện đo trong kinh doanh xăng dầu, đăng ký và kiểm định các phương tiện đo dùng trong khám chữa bệnh, các phương tiện đo dùng trong kinh doanh thương mại. Tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp vi phạm, buộc phải xử lý; một số mặt hàng kinh doanh thương mại không thực hiện kiểm định phương tiện đo như hàng hải sản tươi sống.

- Công tác Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng luôn được chú trọng, đẩy mạnh các hoạt động và đã đạt được những kết quả tốt, trong năm 2002 và 08 tháng đầu năm 2003 nhiều chỉ tiêu đã vượt 50% so với kế hoạch đề ra như: Công tác kiểm định phương tiện đo, kiểm nghiệm mẫu sản phẩm.

- Triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000 theo Quyết định số 106/2002/QĐ-UB ngày 06/9/2002 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao nhận thức về tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và qui trình đánh giá phù hợp tiêu chuẩn cho các doanh nghiệp, có trên 50 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh cử người tham dự. Đến nay theo chương trình này tỉnh đã hỗ trợ cho 04 doanh nghiệp có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 với tổng số tiền hỗ trợ là 200 triệu đồng.

2. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị

- Hiện nay việc áp dụng qui trình xác định nhiệm vụ KHCN và tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì thực hiện đề tài còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là về mặt thời gian. Đề nghị Bộ KH&CN có chủ trương hướng dẫn các tỉnh nên phân cấp mạnh, uỷ quyền cho Giám đốc Sở KH&CN phê duyệt các danh mục các nhiệm vụ KH&CN thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh .

- Nhận thức của các doanh nghiệp trên địa bàn về công nghệ, về vai trò của quản lý công nghệ, quản lý chất lượng trong tiến trình hội nhập kinh tế còn nhiều hạn chế. Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ còn nhiều bất cập, khó khăn.

Phụ lục 4

HIỆN TRẠNG KH&CN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Nguồn: [http:// www.dostbinhdinh.org.vn](http://www.dostbinhdinh.org.vn))

1. Tài chính cho hoạt động KH& CN

Đơn vị tính: Tr. đ

TT	Nội dung	2002	2003
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND Tỉnh quyết định giao chính thức	9.700	10.400
2	Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100%	100%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	500	120
	<i>Trong đó, chi cho:</i>		
	- Dự án SXT - TN	0	0
	- Dự án nông thôn miền núi	300	120
	- Nhiệm vụ môi trường	0	0
	- Các loại khác	200	
4	Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB...)	2185	70
5	Các loại khác	0	160

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D))

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên ĐH
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn Tỉnh	144	79	8
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn Tỉnh (các Trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTBKH,...)	14	-	-
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính, v.v.)	2001: 2466 2002: 1762 2003: 1060		

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

Đơn vị tính : Tr. đ

TT	Nội dung	2002		2003	
		Số lg	K. phí	Số lg	K. phí
1	Số đề tài, dự án tiến hành trong năm	45	6.740	37	7.280,04
2	Số đề tài, dự án đã nghiệm thu	16		17	
3	Số đề tài, dự án đưa vào áp dụng	10		12	
4	Số dự án điều tra cơ bản trong năm	03	470	04	1.340
5	Số dự án môi trường trong năm	02	350	03	253,5

4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng:	194	95
2	Số dụng cụ đo được kiểm định:	18.279	13.211
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa		
4	Số cơ sở sản xuất công bố Tiêu chuẩn chất lượng :	71	28
5	Số sản phẩm công bố Tiêu chuẩn chất lượng :	248	116
6	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)	70	80
7	Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	04	01
8	Số tiền phạt thu nộp Ngân sách (Triệu đồng)	0,8	0,1

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số	
		2002	2003
1	Số ấn phẩm mới xuất bản	6.500	9.500
2	Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	22	35
3	Số vụ vi phạm quy định về SHCN	01	0
	- Trong đó, số vụ đã xử lý:	01	

6. Hoạt động của Trung tâm dịch vụ KHCN hoặc chuyển giao công nghệ

Đơn vị tính: Triệu

đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2002	2003	
1	Số Hợp đồng đã ký kết	40	13	
2	Tổng giá trị các Hợp đồng	250	180	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

Nội dung	Tổng số	
	2002	2003
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	17	02
2. Số ngành được đánh giá trình độ công nghệ	0	0

8. Bổ sung cơ sở vật chất

Đơn vị tính : Tr. đ

Nội dung	Tổng số	
	Năm 2002	Năm 2003
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	2.372	660
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị	200	250

ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG KH&CN

1. Kết quả KH&CN xuất sắc được áp dụng vào sản xuất và đời sống

Triển khai ứng dụng kết quả các dự án thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn và miền núi", cụ thể thông qua đề tài: *Xây dựng mô hình thâm canh lúa mới vào sản xuất nông nghiệp tại xã An Vinh, Huyện An Lão, tỉnh Bình Định.*

Hiệu quả đạt được: An Vinh là một trong 7 xã miền núi, vùng cao đặc biệt khó khăn thuộc Huyện An Lão, đất đai phân bố chủ yếu dọc triền núi, hầu hết là ruộng bậc thang nên dễ bị rửa trôi, xói mòn, kỹ thuật canh tác còn nhiều hạn chế, phần lớn nông dân còn sử dụng giống lúa cũ, thoái hóa và lẫn tạp, năng suất bình quân chỉ đạt khoảng 30-32 tạ/ha/vụ. Đề tài đã xác định và lựa chọn các giống như: NX30; KD18; KD108 để đưa vào thực hiện mô hình 5 ha tại cánh đồng Chúa (có 28 hộ gia đình thôn 1 và 15 hộ thôn 2 tham gia) kết hợp với chuyển giao các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên bộ . Kết quả năng suất lúa vụ Đông- Xuân đạt 50-55 tạ/ha/vụ (cá biệt có hộ đạt 60 tạ/ha đối với giống NX30) ; vụ Hè - Thu triển khai mô hình 5ha tại cánh đồng Chúa với các giống TH85, KD18; KD108 , năng suất đạt bình quân 45-50 tạ/ha. Đề tài đã giúp nông dân vùng cao thấy rõ hiệu quả của việc sử dụng giống mới và việc áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên bộ ; góp phần nâng cao thu nhập kinh tế, đáp ứng nhu

cầu lương thực tại chỗ; góp phần xóa đói giảm nghèo cho bà con dân tộc thiểu số vùng cao.

- **Đề tài:** *Nghiên cứu thử nghiệm nhân giống một số cây trồng rừng (cây Hồng, Bạch đàn E.Urophylla, Dổi, Trâm hương) bằng phương pháp nuôi cấy mô.*

Hiệu quả đạt được:

+ Xây dựng được "Quy trình kỹ thuật nhân giống cây Bạch đàn E.Urophylla bằng phương pháp nuôi cấy mô;

+ Xây dựng được "Quy trình kỹ thuật nhân giống cây Hồng (Paulownia fortunei Hemsl) bằng phương pháp nuôi cấy mô;

+ Xây dựng được "Quy trình kỹ thuật nhân giống cây Trâm hương bằng phương pháp nuôi cấy mô;

+ Tạo ra được các sản phẩm thiết thực phục vụ trồng rừng gồm có: 500.000 cây Bạch đàn; 11.000 cây Hồng; 500 cây Trâm hương.

- **Đề tài:** *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và tính năng sản xuất của con lai F1(KhakiCampbell x Bó CV2000) và F1(Mẹ cỏ Bình Định x Bó CV2000) nuôi tại Bình Định.*

Hiệu quả đạt được:

+ Màu sắc lông da trên 2 cặp lai rất hợp với thị hiếu người chăn nuôi trong khai thác trứng và bán vệt thương phẩm

+ Khả năng chống chịu bệnh tật tốt, tỷ lệ nuôi sống cao;

+ Nếu nuôi 100 vệt mái F1(Mẹ cỏ Bình Định x Bó CV 2000), sẽ cho sản lượng trứng từ 6.500-7800 quả trứng/100 mái/năm, lợi nhuận thu được từ 500.000-600.000 đồng so với nuôi vệt cỏ địa phương

Kết quả thực tiễn của đề tài đã bổ sung hoàn thiện và làm phong phú thêm các nghiên cứu về con Vịt địa phương, phát huy ưu thế lai trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất trứng, cải thiện khả năng cho thịt của vịt trống và cung cấp giống tốt có khả năng chống chịu bệnh tật, phù hợp thị hiếu của người chăn nuôi.

Triển khai kết luận của Hội nghị KH&CN vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ 6

+ *Hoạt động KH&CN trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng (NC - UD) đã có kết quả đáng khích lệ, kết quả các đề tài trong lĩnh vực nông, công nghiệp, thủy sản, y tế đã được đưa vào áp dụng thực tế trong sản xuất và đời sống, điển hình như các đề tài: Nghiên cứu qui trình công nghệ sản xuất hạt giống lúa lai F1 hệ 2 dòng tại Bình Định; Nghiên cứu chế tạo máy cắt đá liên hợp và máy đánh bóng đá tự động thay thế thiết bị nhập khẩu; Xây dựng mô hình nuôi tôm sú thâm canh trên vùng cát ven bờ biển; Nghiên cứu định loại, kỹ thuật chẩn đoán, đặc điểm lâm sàng và phương pháp điều trị bệnh Sán lá gan lớn tại Bình Định.*

+ *Công tác quản lý chuyển giao công nghệ, thẩm định, đánh giá trình độ công nghệ đã được quan tâm đúng mức, công tác thẩm định các dự án đầu tư đã có bài bản, đi vào nề nếp;*

+ *Công tác đào tạo*: Đã được quan tâm đúng mức, trong 2 năm 2002 -2003: Bảo vệ xong tiến sĩ: 01; Thạc sĩ: 02; đang đào tạo: Tiến sĩ : 01; Thạc sĩ:01; Đào tạo xong Cao cấp lý luận chính trị: 05; đang theo học Lớp cao cấp lý luận chính trị:03; trung cấp lý luận chính trị :02; đào tạo nghiệp vụ KH&CN&MT: hơn 20 lượt.

+ *Công tác triển khai Luật KH&CN*: Tháng 8/2003 Sở KH&CN&MT đã phối hợp với Vụ Pháp chế Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội nghị phổ biến triển khai Pháp luật về Khoa học và Công nghệ cho 08 Sở KH&CN thuộc vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên và các Sở, Ngành , Doanh nghiệp của Tỉnh, tổ chức tại Bình Định. Hội nghị thành công tốt đẹp đã góp phần nâng cao nhận thức về pháp luật KH&CN đối với Lãnh đạo các cấp, các ngành, các doanh nghiệp trong Tỉnh, cũng như nhận thức của lãnh đạo, công chức của 08 Sở KH&CN trong vùng.

3. Đóng góp của KH&CN vào thực hiện chỉ tiêu KT-KT của Tỉnh

Trong các năm qua, sự thành công của các đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần quan trọng trong chuyển giao KHKT cho nông dân, làm cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân rõ rệt.

Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển biến rõ rệt. Tính từ 1999 -2002, diện tích cây lâu năm từ 28.800 ha năm 1999, tăng 31.718 ha trong năm 2002; Cây lương thực từ 128.000 ha giảm còn 124.322 ha năm 2002. Năng suất và chất lượng cây trồng không ngừng được cải thiện; năng suất lúa năm 1996 bình quân đạt 34 tạ/ha, đến năm 2002 đạt 43,9 tạ /ha.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng khá nhanh: Trồng trọt năm 2005 đạt 997 tỷ đồng, năm 2001 đạt 1423 tỷ; chăn nuôi năm 1995 đạt 327 tỷ, đến năm 2001 đạt 698 tỷ. Với sự tác động của đổi mới thiết bị, công nghệ trong các doanh nghiệp, giá trị sản xuất ngành Công nghiệp có bước nhảy vọt từ 521 tỷ năm 1995, năm 2001 đạt 1.800 tỷ, năm 2002 đạt 1984,8 tỷ đồng.

2. Khó khăn, tồn tại

- Đội ngũ cán bộ KH&CN trực tiếp làm nhiệm vụ NC-TK của tỉnh phát triển còn chậm thiếu và yếu về lực lượng, trình độ chưa tương xứng với yêu cầu trong thời kỳ CNH-HĐH;

- Cơ sở vật chất , trang thiết bị của các cơ quan NC-TK phần lớn lạc hậu chậm đổi mới; năng lực NC-TK còn hạn chế, thiếu sự liên kết phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương. Trình độ tổ chức, điều hành và thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất;

- Hệ thống các cơ quan NC-TK còn thiếu các chuyên gia đầu đàn, chuyên gia kỹ thuật giỏi, đặc biệt là các ngành mũi nhọn: Công nghệ Thông tin, Công nghệ sinh học...việc đánh giá đúng và đầy đủ trình độ công nghệ của doanh nghiệp địa phương còn hạn chế;

- Sự phối kết hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý các đề tài, dự án chưa chặt chẽ; hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh còn mang nặng hình thức, hiệu quả chưa cao;

- Việc xã hội hóa hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN còn yếu; nhận thức chung về vai trò, vị trí và ý nghĩa thực tiễn của KH&CN còn hạn chế; các địa phương, cơ sở sản xuất còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước.

Kiến nghị

- Hỗ trợ cho tỉnh đào tạo các chuyên gia chuyên ngành về các lĩnh vực: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ mới thông qua các dự án quốc tế và trong nước;

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị: Trung tâm phân tích kiểm nghiệm, Trung tâm công nghệ thông tin, Phòng đo lường,... để phục vụ có hiệu quả công tác quản lý Nhà nước;

- Công tác đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất đang là vấn đề quan tâm bức thiết của tỉnh, tuy nhiên hiện nay các tiêu chí đánh giá không còn phù hợp với giai đoạn hội nhập, cần có sự hướng dẫn cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Tạo điều kiện cho tỉnh tham gia các dự án thuộc Chương trình Nông thôn và Miền núi, các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước.

- Bộ cần quan tâm tăng cường các hoạt động gắn kết với địa phương hơn nữa để giúp đỡ và thúc đẩy hoạt động Khoa học và Công nghệ của các địa phương phát triển./.

Phụ lục 5.

HIỆN TRẠNG KT-XH VÀ KH&CN TỈNH THỪA THIÊN – HUẾ

(Nguồn : Website Thừa Thiên Huế)

Số liệu về KH&CN:

Nhân lực KH&CN: toàn tỉnh hiện có 22.000 cán bộ có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên.

Kinh phí cho hoạt động KH&CN: Tổng 38,879 tỉ/ 5 năm (2001-2005). Nghiên cứu triển khai 17,370 tỉ/ 5 năm, chiếm 0,84% ngân sách của tỉnh.

Số liệu về KT-XH:

Năm 2004 duy trì mức tăng trưởng khá, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 2455 tỷ đồng, tăng 15,5% so năm 2003; trong đó, doanh nghiệp Nhà nước TW tăng 29,5%, DNNN địa phương tăng 3,2%; khu vực ngoài quốc doanh tăng 14,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,7%. Một số ngành công nghiệp tăng khá cao như: dệt tăng 30,2%, gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 47,8%, khai khoáng tăng 64%,.... các sản phẩm chủ lực sản xuất ổn định: Bia 57 triệu lít, tăng 2,2%; xi măng 797 nghìn tấn, tăng 13,8%; sợi các loại 10,8 nghìn tấn tăng 20%, các sản phẩm mới như đồ gỗ nội thất, dăm gỗ xuất khẩu, gốm sứ tiêu thụ khá tốt.

Khu vực các doanh nghiệp trung ương đạt mức tăng trưởng cao nhờ các nhà máy mới đầu tư có sản phẩm tiêu thụ được thị trường chấp nhận như nhà máy sợi Phú Bài, dệt may Huế, dore Huế...

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 2700 tỷ đồng, bằng 90% so kế hoạch, tăng 17,9% so năm 2003. Trong đó, vốn Trung ương quản lý ước đạt 1005,7 tỷ đồng, bằng 81% so kế hoạch, giảm 1,3%; nguồn vốn địa phương quản lý ước đạt 1556,5 tỷ đồng, bằng 99,8% so kế hoạch, tăng 32,2%, trong đó, vốn ngân sách địa phương quản lý ước đạt 869,2 tỷ đồng, bằng 154,2% so kế hoạch, tăng 44,5%; vốn tín dụng ước đạt 400 tỷ đồng, tăng 15,2%; vốn đầu tư của các doanh nghiệp ước đạt 130,7 tỷ đồng, tăng 37%; vốn đầu tư của dân ước đạt 73,6 tỷ đồng, tăng 38,9%.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước đạt 144,9 tỷ đồng, bằng 90% so kế hoạch, tăng 54,3%; trong đó có 7 dự án FDI mới được cấp giấy phép đầu tư, với số vốn đăng ký 24,5 triệu USD, nâng số dự án được cấp giấy phép đầu tư trên địa bàn tỉnh lên 27 dự án với số vốn đăng ký 175 triệu USD; trong đó có 18 dự án đã thực hiện, vốn thực hiện đạt 109 triệu USD, đạt 62,3% tổng vốn đăng ký.

Vốn viện trợ nước ngoài (ODA, NGO) ước đạt 313,4 tỷ đồng, giảm 32% (do một số dự án lớn Trung ương quản lý đã cơ bản hoàn thành như Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân, Trung tâm học liệu...). Trong năm 2004, tỉnh đã tiếp nhận thêm 2 dự án ODA Hành lang xanh và Chương trình phát triển nông thôn giai đoạn II (ODA Phần Lan) với số vốn đầu tư 17,4 triệu USD.

Đầu tư của khu vực tư nhân tiếp tục tăng khá. Trong 10 tháng, có thêm 170 doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh với tổng số vốn đăng ký đạt hơn 209 tỷ đồng, tăng 78,9% về số doanh nghiệp đăng ký mới và tăng 25,5% về vốn đăng ký so với

cùng kỳ, cấp đăng ký thay đổi vốn cho doanh nghiệp với số vốn tăng thêm 71,8 tỷ đồng.

Công tác qui hoạch được quan tâm, ngân sách tỉnh đã chi 6,15 tỷ đồng cho công tác chuẩn bị đầu tư và qui hoạch, tăng 28% so năm 2003, trong đó đã có 15 dự án qui hoạch hoàn thành được phê duyệt.

Sản xuất nông lâm ngư nghiệp

Năm 2004, sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp đã vượt qua khó khăn thách thức về thời tiết, dịch bệnh,...đạt mức tăng trưởng sản xuất 5,4% so năm 2003, trong đó ngư nghiệp tăng 11,8%. Cơ cấu nội bộ ngành chuyển biến theo hướng tích cực: tỉ trọng ngành thủy sản tăng từ 28,9% năm 2002, lên 30,9% năm 2003 và 32% năm 2004; tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm tương ứng từ 59,9%, xuống 58,6% và 57%.

Nuôi trồng thủy sản đạt tổng diện tích 5.059ha, tăng 10,8% so năm 2003; trong đó, nuôi nước lợ 3.998ha, tăng 8,2%; sản lượng thu hoạch đạt 5.766 tấn, trong đó sản lượng tôm đạt 3.681 tấn, tăng 16%, năng suất tôm nuôi đạt 0,9 tấn/ha. Phong trào nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh ở các địa phương, diện tích nuôi đạt 1052 ha, tăng 22%, chủ yếu do tăng diện tích 1 vụ cá - 1 vụ lúa, tận dụng ruộng ô đầm, hồ đập thủy lợi. Các trại giống thủy sản đã tăng năng lực sản xuất, cung cấp 215 triệu tôm post, tăng 72% so năm 2003. Khai thác thủy sản đạt 19.927 tấn, trong đó khai thác biển 16.822 tấn, tăng 2,8%. Công tác khuyến nông, lâm, ngư được chú trọng, đã đào tạo 213 khuyến nông viên cơ sở cấp xã, mở nhiều lớp đào tạo cán bộ cấp cơ sở

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 1991 - 2000, xét tới các lợi thế và hạn chế ảnh hưởng đến quá trình phát triển trong thời gian tới, khả năng tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2001 - 2005: 9 - 10% và thời kỳ 2006 - 2010: 12-13%.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH

1. Công nghiệp - Xây dựng:

Công nghiệp giữ vai trò động lực thúc đẩy các ngành kinh tế-xã hội của tỉnh phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân hàng năm từ 15-16%, giai đoạn 2006-2010 từ 18-19%. Đến năm 2010 tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 49-50% và sử dụng 24-25% lao động.

Phát triển các ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh, có lợi thế về nguyên liệu, nhân lực và thị trường theo hướng hiện đại, tinh xảo, thu hút nhiều lao động, ít ô nhiễm môi trường. Ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng; các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như: dệt - may, giày da, khai khoáng, cơ khí sửa chữa, thủ công mỹ nghệ và một số ngành nghề mới có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như: công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm và điện tử có nhiều sản phẩm xuất khẩu.

2. Nông - Lâm - Ngư nghiệp:

Phát triển nông-lâm-ngư nghiệp gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở thực hiện có hiệu quả các chương trình ổn định và đảm bảo an toàn lương thực, xóa

đổi giảm nghèo, tăng cường xây dựng hạ tầng nông thôn, phân bổ lại lao động và dân cư lên vùng gò đồi, vùng cát nội đồng, tăng tỷ lệ ngành nghề và dịch vụ trong khu vực nông-lâm-ngư nghiệp.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ để tiếp tục đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cơ cấu mùa, vụ nhằm xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, thích hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Ổn định diện tích trồng lúa 50.000 ha/năm để đầu tư thâm canh. Phát triển cây công nghiệp ngắn và dài ngày như: lạc, tiêu, cà phê, cao su... gắn với chế biến và thị trường, phát triển cây thực phẩm, rau sạch, cây ăn quả, hoa và cây cảnh.

- Tập trung phát triển mạnh ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ưu tiên đầu tư cho nuôi trồng (đặc biệt là nuôi tôm, các loại thủy sản xuất khẩu) và chế biến xuất khẩu. Đa dạng các loại hình nuôi trên các vùng: đầm phá, biển, trên cát, trên vùng đất trồng lúa hiệu quả thấp. Đầu tư đồng bộ và đổi mới cơ cấu ngành nghề, cơ cấu sản phẩm để nâng cao hiệu quả khai thác biển. Phát triển đồng bộ ngành thủy sản từ khâu giống, cơ sở vật chất kỹ thuật, chế biến gắn với bảo vệ môi trường.

Tăng trưởng GDP ngành nông-lâm-ngư nghiệp với nhịp độ bình quân hàng năm 4-5%. Đến năm 2010 tỷ trọng nông-lâm-ngư nghiệp trong cơ cấu tổng GDP toàn tỉnh chiếm khoảng 9 - 10%, sản lượng lương thực có hạt đạt 250-260 ngàn tấn (trong đó sản lượng thóc đạt 245-250 ngàn tấn). Sản lượng thủy sản đạt 36-38 ngàn tấn. Trồng mới 40-45 ngàn ha rừng, chăm sóc, bảo vệ, phục hồi, làm giàu rừng, nâng độ che phủ rừng toàn tỉnh lên 50% vào năm 2005 và 55% vào năm 2010.

ĐẠI HỌC HUẾ - TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NHÂN TÀI CỦA ĐẤT NƯỚC

(Nguồn: Website Đại học Huế)

Kể từ khi Quốc Tử Giám Huế ra đời đến nay, nền giáo dục Đại học ở Huế đã có lịch sử gần hai thế kỷ (1983-2003).

Tháng 3 năm 1957, Viện Đại học Huế được thành lập gồm 5 phân khoa đại học: Sư phạm, Y Khoa, Văn Khoa, Luật Khoa, Khoa sinh (1959) và một số trường chuyên môn phụ thuộc: Cao đẳng Mỹ thuật, Viện Hán học, Nữ hộ sinh Quốc gia và Trường Cán sự Y tế và Điều dưỡng.

Tháng 10 năm 1976 trên cơ sở các khoa cũ, 3 Trường đại học độc lập đã được thành lập ở Huế: Đại học Sư phạm Huế, Đại học Tổng hợp Huế và Đại học Y khoa Huế. Tháng 8 năm 1983 Theo quyết định số 213/HĐBT, Trường Đại học Nông Nghiệp II Hà Bắc chuyển vào Huế sát nhập với trường Cao đẳng Nông nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II Huế.

Tháng 4 năm 1994 theo nghị định 30/CP của Chính phủ, đại học Huế đa lĩnh vực đã ra đời. Hiện nay Đại học Huế là một đại học đa ngành có 6 Trường đại học thành viên: Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Y Khoa, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế. Ngoài ra, còn có các Trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học Trung tâm Đào tạo từ xa, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn, Trung tâm Tài nguyên môi trường và Công nghệ sinh học, Trung tâm Phân tích, Trung tâm Giáo dục thể chất, Trung tâm

giáo dục quốc phòng, Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trung tâm Học liệu...

- Đại học có 66 ngành với 62.751 sinh viên (trong đó 16.483 sinh viên hệ chính qui, 15.612 sinh viên hệ không chính qui, 30.616 sinh viên học theo loại hình đào tạo từ xa).

- Cao học có 66 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học cấp văn bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ.

- Có 54 chuyên ngành đào tạo trình độ cao học cấp văn bằng thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I, bác sĩ chuyên khoa II, bác sĩ nội trú.

- Có 13 chuyên ngành đào tạo cấp bằng Tiến sĩ. Bên cạnh những ngành nghề đào tạo truyền thống về khoa học cơ bản (tự nhiên và xã hội), sư phạm, y dược, kỹ thuật nông lâm ngư, kinh tế, nghệ thuật, Đại học Huế đã và đang tích cực chuẩn bị để mở thêm một số ngành mũi nhọn như Công nghệ thông tin, Điện tử viễn thông, Khoa học vật liệu...

Đội ngũ:

- Có hơn 2000 CBCC và nhân viên hợp đồng lao động. Trong đó có 1090 cán bộ giảng dạy.

- 50 Giáo sư và Phó Giáo sư, 202 Tiến sĩ, 498 Thạc sĩ, 410 Giảng viên chính và Giảng viên cao cấp, 38 Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú. Đại học Huế là một trong những trung tâm nghiên cứu và hợp tác quốc tế, đầu mối giao lưu văn hóa, khoa học, giáo dục đào tạo lớn nhất miền Trung. Đại học Huế đã triển khai 64 nhiệm vụ cơ bản cấp Nhà nước, 363 đề tài cấp Bộ, đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế... Nhiều đề tài đã được hoàn thành và nghiệm thu với chất lượng tốt. Một số đề tài đã được chuyển giao ứng dụng vào sản xuất và đời sống đạt hiệu quả cao.

